



Do anh Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74)  
tặng cho Kho Sách Xưa của Quán Ven Đường.

«*Đồng-Nai* văn-tập đến với  
Quý Vị Độc-Giả trong khối  
lửa rải-rác của Đất Nước.  
Người Việt-Nam đang chặt-  
vật và xót-xa về bản-thân  
và về quốc-gia dân-tộc...»

VÀI LỜI NÓI ĐẦU  
ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP  
TẬP I

Giấy phép số 4.563 BTL/BC3/XB  
đã ngày 10-11-1965  
LIBRAIRIE H. TRI  
62, Ed. Lê-Lợi, SAIGON

PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC

# ĐỒNG-NAI

## VĂN - TẬP

TẬP 2

do NGUYỄN VĂN-Y  
NGUYỄN NGỌC-HUY  
AN-CƯ  
ẤN-CƯỜNG  
NGUYỄN-DUY  
SĨ-CHÍ  
MINH-TUẤN  
ĐẰNG-PHƯƠNG  
HỒN-THU-THẢO  
TAM-GIANG

cùng viết

Nhóm Đồng-Nai xuất-bản

Tháng 12 năm 1965

*Đc*



*Trong tập 2:*

- |                                                               |                 |
|---------------------------------------------------------------|-----------------|
| — Chúng ta thiếu<br>một quyền tự-diễn Việt-Nam                | NGUYỄN VĂN-Y    |
| — Lễ trong tư-tưởng và chế-độ<br>chánh-trị Trung-Quốc cổ-thời | NGUYỄN NGỌC-HUY |
| — Tô-quốc trường-ca của A. Tuấn (?)                           | SĨ-CHÍ          |
| — Tâm-sự của những đêm dài...                                 | NGUYỄN DUY      |
| — Anh-hùng-ca và<br>Văn-học Việt-nam (tiếp theo)              | AN CƯ           |
| — Nguyễn Công-Trứ qua thi-ca:<br>Cảnh nghèo và Thế-sự         | ẤN CƯỜNG        |
| — Đờng tiền                                                   | SĨ-CHÍ          |
| — Có hay không                                                | MINH-TUẤN       |
| — Ngày tang Yên-báy                                           | ĐẶNG-PHƯƠNG     |
| — Chiến-sĩ triều Trần                                         |                 |
| — Còn gì nữa                                                  | HỒN-THU-THẢO    |
| — Phút cuối                                                   |                 |
| — Ngày thi của em                                             |                 |
| — Cung chúc                                                   |                 |
| — Mưa đêm, nhà dột                                            | TAM-GIANG       |
| — Xe Taxi — Người Taxi                                        | AN CƯ           |
| — Ông Tiêu của Trần Minh-Đức                                  |                 |
| — Bài văn-tế « Nguyễn Bình-Khiêm »<br>của Đinh Thời-Trung     |                 |

*An Cư chủ trương*

**PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC**

**ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP**

**TẬP 2**

**Nhóm Đồng-Nai xuất-bản**

**Tháng 12 năm 1965**



## CHÚNG TA THIẾU MỘT QUYỀN TỰ - ĐIỀN VIỆT-NAM

NGUYỄN VĂN-Y viết

Đọc cái tựa trên, chắc có người ngạc-nhiên và tự-nghĩ : « chúng ta có nhiều tự-diền, sao bảo rằng thiếu ? Trước kia ta có Đại-nam Quốc-âm tự-vị của Huỳnh-tĩnh-Cửa, gần đây có Hán-Việt tự-diền của Đào-duy-Anh, Việt-Nam tự-diền của Hội Khai-Trí Tiến-dức, Hán-Việt tân tự-diền của Hoàng-thúc-Trâm, Tầm nguyên tự-diền của Văn Hạc Lê-văn-Hòe, Tầm nguyên tự-diền của Bửu-Kế, và bao nhiêu quyền của các tác-giả khác ». Quả thật chúng ta có khá nhiều đấy, nhưng chúng ta chưa có một quyền nào đầy đủ để cho học-giả ba miền Nam Trung Bắc dùng tra cứu, học hỏi tiếng Việt một cách tinh-tường. Nhìn sơ qua chúng ta thấy quyền tự-vị của Paulus Cửa thì nhiều tiếng địa-phương miền Nam, ít tiếng miền Bắc và miền Trung ; quyền tự-diền của Hội Khai-Trí Tiến-dức thì nhiều tiếng miền Bắc, ít tiếng miền Nam ; quyền tự-diền của Đào-duy-Anh vì chuyên giải-nghĩa từ-ngữ Hán-Việt nên thiếu tiếng Việt thuần-túy ; quyền tự-diền của Hoàng-thúc-Trâm chuyên giải-nghĩa những chữ mới ; hai quyền Tầm nguyên của Lê-văn-Hòe và Bửu-Kế thì còn thiếu-sót ; mấy quyền khác thì có lẽ phần nhiều tác-giả căn-cứ vào mấy quyền trên rồi « xào nấu » lại, không đáng gọi là những công-trình nghiên-cứu.

Tôi lấy làm lạ là từ trên mười năm nay, tiếng Việt đã được dùng làm chuyên-ngữ ở các trường Trung-học Việt-Nam, sách báo Việt-ngữ ngày một nhiều, thế mà nước chúng ta

chưa có được một quyền tự-diễn tương-đối đầy đủ để cho học-sinh và những người yêu tiếng Việt dùng tra cứu. Một vị Giáo-sư dạy Việt-văn lâu năm có lần « tâm-sự » với tôi rằng : « Học trò Việt-Nam dở tiếng Việt là phải lắm ! Mình cho một bài văn, bảo chúng về nhà tìm những chữ khó, thì chúng không biết tìm đâu cho ra nghĩa những chữ cở, những tiếng địa-phương... vì tự-diễn thiếu-sót nhiều quá. Mà một khi chúng không hiểu nghĩa chữ trong câu nói gì thì làm sao chúng hiểu được ý-nghĩa bài văn ? Ngay chính mình nhiều khi đọc sách, xem báo gặp một chữ lạ, đi tra gần một chục bộ tự-diễn mà vẫn không có. Học tiếng Việt phải khó khăn như thế, không có phương-tiện để học thì làm sao giỏi được ! »

Tôi cũng thấy như vậy, và nghĩ thật đáng buồn cho một dân-tộc hễ mở miệng ra thì « nước ta có trên bốn ngàn năm văn-hiến » mà không có lấy một quyền tự-diễn khả-đĩ làm nền tảng cho sự học tiếng mẹ đẻ. Một nhà-văn Pháp có nói : « Mỗi một chữ là gốc cở linh-hồn của một chủng-tộc ». Vậy sao ta không quan-tâm đến việc định-nghĩa các từ-ngữ Việt-Nam ?

Nếu tôi nhớ không lầm thì ở bên Pháp ông Littré (1801-1881) đã mất mấy mươi năm để hoàn-thành quyển « Dictionnaire de la Langue Française », ở bên Trung-quốc, bộ Từ-nguyên được làm trong tám năm với một ban biên-tập gồm năm mươi nhà học-giả, bộ Toàn-tu-Khang-Hi-tự-diễn phải mất hết năm năm với ba mươi nhà học-giả. Ở những nước mà văn-học được phát-triển, thu-tích dồi-dào, tài-liệu không khan hiếm lắm như nước Pháp và nước Tàu mà người ta còn phải dùng đến bao nhiêu người, bao nhiêu năm để làm thành một quyển tự-diễn, thì ở Việt-Nam ta, công-việc làm một quyển tự-diễn không thể dễ-dàng được. Theo thiển-ý, bất kỳ một học-giả Việt-Nam nào dù tài-học lỗi-lạc đến đâu cũng không đủ sức cán-đán một mình công-việc làm quyển tự-diễn khá đầy-đủ. Vậy chính-phủ nên nghĩ cách giúp phương-tiện cho các học-giả nước nhà làm ngay công-việc khó-khăn và cấp-thiết ấy thì quyển tự-diễn Việt-Nam mới có cơ thành-hình. Trong lúc thấp nhang chờ đợi quyển sách vĩ-đại tốn nhiều công-phu ấy ra đời, tôi xin mạo-muội góp chút ít ý-kiến vào việc làm quyển tự-diễn Việt-Nam như sau :

## 1) Phải giải-nghĩa tách-bạch từng chữ một :

Nhiều khi tra tự-diễn, tôi phải bực mình vì lối giải-nghĩa như thế này : Bình-luận là phẩm-bình và nghị-luận, tề-túc là chỉnh-tề và nghiêm-túc.

Giải-nghĩa như thế chỉ làm tối nghĩa thêm, không giúp ích gì cho người học hết. Vậy trong bộ tự-diễn tương-lai ta nên tránh lối làm đó, ta phải giải-nghĩa từng chữ một cho thật rõ.

Thí-dụ ta giải-nghĩa hai từ-ngữ hằng-hà sa-số và châm-biêm như sau :

« Hằng-hà sa-số », ta không giải-nghĩa ngay là nhiều lắm, không đếm xiết, mà phải tách ra rồi bắt đầu giải-nghĩa đen ; Hằng-hà là tên một con sông lớn ở phía Bắc Ấn-độ (Le Gange) ; sa-số là số cát. Bốn chữ đó có nghĩa là số cát ở sông Hằng. Ý nói nhiều quá, không thể đếm được như cát ở bờ sông Hằng bên Ấn-độ.

Châm-biêm : châm là cây kim bằng sắt, biêm là cây kim bằng đá. Ngày xưa, người ta lấy đá mài thành kim để châm-cứu chữa bệnh (cỏ giả dĩ-biêm vi châm). Theo nghĩa bóng, châm-biêm là lối nói chua cay, đau đớn như kim châm vào da thịt khiến cho người bị châm-biêm có thể vì thế mà mang lòng oán-giận.

## 2) Phải có đủ tiếng của ba miền Nam, Trung, Bắc và những tiếng địa-phương :

Xứ Việt-Nam rộng chiều dài, hẹp chiều ngang, nên tiếng nói của ba miền có nhiều dị-biệt, nếu không có tự-diễn nào giải-nghĩa tiếng nói của ba miền thì rất có nhiều chữ người miền này viết mà người miền khác không hiểu là nói cái gì.

Thí-dụ người trong Nam nói : « Bà nói vậy tôi không hiểu chi hết », thì người Trung nói : « Bà nói rứa, tôi có hiểu chi mô có nờ ! » người miền Bắc lại nói : « Bà nói thế tôi chả hiểu tí gì cả ».

Người Bắc gọi là *mày*,

Người Trung trên gọi là *mi*,

Người Nam và Trung dưới gọi là *mầy*.

Ở trong Nam, khi dọa trẻ con, người ta nói : « Ngủ đi, ông kẹ kia! ».

Ở Trung, người ta nói : « Thét đi, kìa ông ba kẹ ».

Ở Bắc, người ta nói : « Ngủ đi, không ông ngoáo ọp kia kìa ».

Bắc và Nam gọi ngủ, còn ở Huế thì người lớn mới dùng tiếng « ngủ », trẻ con thì gọi là « thét », nên mới có câu :

*« Ru em cho thét cho muỗi,  
Đề mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu ».*

Còn ông quan ngủ thì nói « quan giắc », ông vua ngủ thì lại nói « Hoàng-đế ngại chưa tánh » (vua ngủ chưa dậy).

Thật là rắc rối ! Chính vì sự khác nhau quá xa đó mà có lần tôi ra Trung chơi, đi đến một vùng nọ, hề tôi mở miệng ra là thiên-hạ rập nhau cười vì họ lấy làm lạ sao tôi nói cái chữ gì mà ở đây họ chưa từng nghe bao giờ !

Đặc-biệt mỗi địa-phương trong mỗi miền lại có những tiếng khác nữa. Tỉ như cái *thang* đề trèo, ở Phú-thọ nhiều nơi gọi là cái *dùng* ; *lễ* hay *lạ*, người ở hạt Kinh-môn (tỉnh Hải-dương) gọi là *cúng*.

Bởi chỗ không hiểu tiếng địa-phương ấy, có nhiều người đã sửa văn kẹ khác vì định-ninh viết thế là sai. Tôi xin dẫn-chứng :

Ông Thượng-Tân-Thị, một nhà nho miền Nam, tác-giả mười bài Khuê-phụ thán, đã có lần phàn-nản rằng báo ngoài Bắc in lầm mấy chữ trong thơ ông. Trong hai câu sau đây, ông viết :

*« Ướm hỏi từ đây qua tới đó,  
Đường đi non nước độ bao dai ».*

Họ sửa lại là *bao dài*, bởi họ không hiểu trong Nam khi người ta hỏi : « cao bao nhiêu » thì câu hỏi chỉ vẫn tắt : « Bao cao ? » ; còn « dài bao nhiêu » thì chỉ nói gọn lỏn là « bao dai ».

Tôi còn nhớ có lần được đọc hai câu thơ song thất trong bài « Tế thập loại chúng sinh » của Nguyễn-Du như sau :

*« Người thì mắc sơn tinh, thủy-quái,  
Người thì sa nanh khí, ngà voi ».*

Chính tác-giả viết là « nanh *khởi* », nhưng người cho in bản văn của tiên-sinh sau này không hiểu chữ *khởi* là gì nên chữa lại là *khí*, chẳng qua tại họ không biết đồng-bào vùng Nghệ-Tĩnh gọi con hùm là con *khởi* thế thôi.

Nhà thơ Tân-Đà khi chú-giải truyện Kiều cũng mắc phải cái lầm đáng kể vì chưa thông-hiểu tiếng địa-phương.

Các bản Nôm thường chép nguyên-văn một câu thơ của Nguyễn-Du :

*« Mặt trời gác núi, chiêm đà thu không ».*

Tân-Đà đề-nghị chữa lại là :

*« Mặt trời tới đất, chiêm đà thu không ».*

Tiên-sinh lý-luận như thế này :

« *Tới đất* là sát tới mặt đất. Hai chữ này, phần-nhiều các bản đề là *gác núi*. Song xét lúc Vương-quan nói chuyện với Kiều, có câu « Bóng chiều đã ngã, dặm về còn xa » ; sau đó rồi còn chờ xem một cơn gió lốc, Kiều lại còn đề thơ ở gốc cây, đến lúc tương-biệt với Kim-Trọng, có câu « Bóng tà như giục cơn buồn ». Vậy thời khi Kiều về đến *trướng hoa*, không phải là lúc mặt trời còn *gác núi* nữa. Lại xem như chữ « thu không » ở luôn đó càng rõ. Cho nên đây theo một bản nôm chữ viết tay, đề là « tới đất », cho được hợp văn-lý, dù là ở nguyên văn hoặc sai ».

Nói như thế là vì tiên-sinh không hiểu rằng người Nghệ-Tĩnh khi nói ai chết thì bảo « ông ấy đã gác đầu về núi », và « mặt trời gác núi » có nghĩa là mặt trời đã lặn mất rồi, chứ không phải còn lơ-lửng lưng-chùng ngọn núi như tiên-sinh tưởng !

Nếu bây giờ ta có một quyền tự-diễn ghi đủ tiếng nói của ba miền, của từng địa-phương thì những lỗi lầm vừa kể trên đều có thể tránh được. Theo tôi nghĩ, một người không thể làm sao thông-hiểu được tiếng nói của mọi vùng, và cũng do đó mà ở trên tôi đã nói một học-giả lỗi-lạc đến đâu cũng không đủ sức một mình gánh vác công việc làm quyền tự-diễn Việt-Nam hoàn-hảo được.

(Còn tiếp)

NGUYỄN VĂN-Y

# LỄ trong tư-tưởng và chế-độ chánh-trị Trung-Quốc cổ-thời.

● của NGUYỄN NGỌC-HUY

## LỜI MỞ ĐẦU:

**T**RONG tư-tưởng và chế-độ Trung-Quốc cổ-thời, lễ đóng một vai tưởng rất quan-trọng. Học-phái chánh-trị nổi danh nhất ở Trung-Quốc là Nho-gia, mà chủ-nghĩa chánh-trị của Nho-gia lại được mang-danh là «lễ-trị chủ-nghĩa». Chủ-nghĩa này đã được Trung-Quốc tôn-sùng trong hơn hai ngàn năm, nên có một ảnh-hưởng rất lớn đến các chế-độ chánh-trị của nước ấy.

Một trong những bộ cổ-truyền của chánh-phủ trung-wang Trung-Quốc là bộ lễ. Nó quán-xuyên tất cả những vấn-đề thuộc về nghi-tiết, lễ-tự, giáo-dục, thi-cử. Trước khi sự tiếp-xúc với người Tây-Phương bắt buộc người Trung-Quốc sửa-chữa quan-niệm của họ về «thiên hạ» và lập ra một cơ-quan lo việc ngoại-giao, vấn-đề liên-lạc với ngoại quốc cũng do bộ lễ đảm-nhiệm.

Vậy, lễ đóng một vai tưởng trọng-yếu vào bực nhất trong đời sống chánh-trị Trung-Quốc. Vai tưởng này càng hiện ra rõ-rệt hơn nếu chúng ta đem đối chiếu lễ với một phương-tiện cai-trị khác là pháp. Ở Trung-Quốc, sự xung-đột giữa lễ và pháp đã bắt đầu từ thế-kỷ thứ 6 trước công-nguyên, khi các học-phái triết-lý vừa được thành-lập. Với việc xây-dựng Trung-Hoa Dân-Quốc, cuộc xung-đột này lại tái-hiện, và trong đại-cương, nó trùng-hợp với sự xung-đột giữa hai phái bảo-thủ và canh-tân thân Tây-phương. Ngày nay, nó vẫn chưa chấm dứt hẳn, ít nhất là phía Quốc-Dân-Đảng, vì trong bộ «Trung-Quốc chánh-trị tư-tưởng dữ chế-độ sử tuận tập» xuất-bản ở Đài-Bắc năm 1954, chúng ta còn gặp kể bên những tác-giả chủ-trương pháp-trị, nhiều tác-giả nhấn mạnh trên sự ưu-thắng của lễ với ý-nghĩa là phong-tục chánh-trị.

Trong quyển tiểu-luận này, chúng tôi chỉ khảo-cứu về lễ ở Trung-Quốc thời cổ, nghĩa là trong thời-kỳ từ lúc khởi-thủy nền văn-hóa Trung-Quốc đến khoảng thế-kỷ thứ ba trước công-nguyên. Sở-dĩ chúng tôi lựa chọn thời-kỳ này là vì nó rất quan-trọng trong lịch-sử tư-tưởng Trung-Quốc. Chính thời-kỳ này đã thấy xuất-hiện và phát-triển những học-phái triết-lý, với những tư-tưởng đặc-biệt. Tất cả các tác-giả đều cho thời-kỳ này là «thời-kỳ sáng-tạo». Trong hai ngàn năm kể theo đó, người Trung-Quốc chỉ lập lại các thuyết đã được nêu ra với chút ít sửa đổi về chi-tiết, cho đến khi sự tiếp-xúc với Tây-phương đưa đến cho họ những đề-tài suy-luận mới.

Khi nói đến các dòng tư-tưởng trong thời-kỳ này, người Trung-Quốc hay dùng từ-ngữ «bá gia». Nhưng thật ra trong các học-phái phát hiện thời đó, chỉ có bốn học-phái thảo-luận về vấn-đề chánh-trị: đó là Nho-gia, Mặc-gia, Đạo-gia và Pháp-gia. Nho-gia đã dựa vào các cổ-truyền để lần lần xây-dựng một chủ-nghĩa lễ-trị, và chủ-nghĩa này đã bị các học-phái khác chống-đối không ít thì nhiều. Lập-trường của các học-phái khác nhau về lễ đã làm bộn-lộ rõ-rệt cách người ta có thể sử-dụng lễ về mặt chánh-trị.

Muốn có một quan-niệm chánh-xác về vấn-đề này; chúng ta cần phải biết quan-niệm về lễ và vai tưởng của lễ thời thượng-cổ, trong tư-tưởng Nho-gia và trong tư-tưởng các phái khác. Vì vậy, quyển tiểu-luận này gồm bốn chương:

Chương I. Lễ ở Trung-Quốc đời thượng cổ.

Chương II. Lễ trong tư-tưởng Không-tử.

Chương III. Lễ trong tư-tưởng môn-đệ Không-tử.

Chương IV. Lễ trong các dòng tư-tưởng khác của Trung-Quốc.

## CHƯƠNG I

### LỄ Ở TRUNG-QUỐC ĐỜI THƯỢNG-CỔ

Theo truyền-thuyết thì nhà hiền-triết đầu tiên đã chế-định lễ là Châu-công. Nhờ nhà chánh-khách đại-tài này, chế-độ do nhà Châu xây-dựng hết sức huy-hoàng. Không-tử và những nhà nho các đời sau rất khâm-phục chế-độ này mà họ cho là dựa vào lễ và hoàn-mỹ hơn chế-độ các đời trước.

Như vậy, ít nhất là trong trí óc người Trung-Quốc, ta thấy có một sự phân-biệt rõ-rệt giữa thời-đại nhà Châu và thời-kỳ trước đó.

## I — Lễ trước đời nhà Châu

Ngày nay, sự nghiên-cứu về lễ trước đời nhà Châu gặp rất nhiều khó-khăn. Người Trung-Quốc cho rằng dân-tộc mình phát-tích vào khoảng 3.000 năm trước công-nguyên. Cứ theo truyền-thuyết, thì nhà vua đầu tiên của Trung-Quốc là Phục-Hy, trị vì từ năm 2852.

Tuy nhiên, chúng ta rất có ít tri-thức về thời-kỳ trước đời nhà Châu. Ngay từ thế-kỷ thứ 6 trước công-nguyên, Khổng-tử đã phân-nàn rằng mình thiếu tài-liệu để khảo-cứu về lễ nhà Hạ và nhà Thương. Người đã bảo : « Ta có thể nói về lễ nhà Hạ, (nhưng) nước Kỷ không có đủ chứng-cứ (về nó) ; ta có thể nói về lễ nhà Ân, (nhưng) nước Tống không có đủ chứng-cứ (về nó). Đó là vì văn-hiến thiếu sót. Nếu không thiếu thì ta đã có chứng cứ rồi » (Luận-ngữ, Bát dật).

Nếu đời Khổng-tử mà chứng-cứ còn không đủ, thì ngày nay, nó lại còn khiếm-khuyết hơn. Thật ra thì tài-liệu về thời-kỳ này rất hiếm, lại khó định rõ nó có từ bao giờ. Ngoài ra, ta không thể tin trọn vào nó vì người đời sau đã thêm thắt vào đó rất nhiều.

Vì đó, muốn nghiên-cứu về lễ trước đời nhà Châu, chúng ta phải dựa vào những tài-liệu có sau thời-kỳ ấy. Như vậy, kết-quả mà ta thu-hoạch được thật ra chỉ là những giả-thuyết chớ không phải là những tri-thức rõ-ràng và chắc-chắn.

### A) Quan-niệm về Lễ trước đời nhà Châu

Hiện nay, chúng ta không có tài-liệu gì để có một ý-niệm chánh-xác về cái mà người Trung-Quốc trước đời nhà Châu gọi là lễ. Tuy vậy, chúng ta có thể quả-quyết

rằng lúc khởi-thủy, lễ này có một bản-chất tôn-giáo rõ-rệt.

Xét chữ lễ 禮, ta thấy nó gồm có hai phần. Phần bên tả, ký 示, chỉ vị thần chủ về đất-đai, phần bên hữu, phong 豊 là một cái bình dùng trong việc cúng-tế.

Ngoài ra, lễ còn có một tiếng đồng-âm là lý, có nghĩa là đi đứng, theo một đường-lối hay hành-động, và hàm ý phải noi theo một qui-tắc.

Tác giả quyển Thuyết-văn là bộ từ-diễn khảo về từ-nguyên đầu tiên của Trung-Quốc đã định-nghĩa chữ lễ theo ý-nghĩa của các phần khác nhau trong chữ ấy, và theo ý-nghĩa của tiếng đồng-âm « lý ». Bởi đó, theo sách Thuyết-văn, « lễ là lý (tức là đi đứng hay hành-động), cốt để phụng-sự thần và cầu phước ».

Như vậy, lúc khởi-thủy, chữ lễ dùng để chỉ những cuộc cầu cúng được xem như là điều hết sức cần-thiết cho người. Theo nghĩa hẹp, lễ là những phẩm-vật dùng để cúng-tế, và theo nghĩa rộng, nó là việc thờ-phụng thần-minh.

Nhưng ở Trung-Quốc cổ thời, cũng như mọi xã-hội cổ-sơ khác, tôn-giáo thấm-nhuần cả đời sống con người. Chắc-chắn là người thuở ấy rất thương van-vái thần-minh và trong phần lớn nếu không trong tất cả những tác-động công và tư, đều có những cuộc lễ-bái có tánh-cách tôn-giáo tham-dự. Riêng về việc giao-thiệp giữa những người nắm giữ chánh-quyền : giữa cộng-chủ với chư-hầu, giữa vua chư-hầu và các quan, giữa những nhà quý-tộc đồng hàng, chắc-chắn thế nào cũng có những cuộc lễ như thế.

Có lẽ chữ lễ ban đầu dùng để chỉ sự cúng-tế thần-minh trong mọi trường-hợp, lần lần được dùng để chỉ tất cả những nghi-tiết áp-dụng trong sự giao-thiệp giữa những người nắm chánh-quyền. Bởi đó, nó lần lần có một ý-nghĩa chánh-trị.

Kinh Thư chép : « Thuấn sửa năm lễ » (Thơ kinh, Ngu thư, Thuấn điển), và sai Bá Ích « điển ba lễ »

(Thơ kinh, Ngu thơ, Thuấn điển). Hiện nay chúng ta không có tài-liệu chính-xác nào để biết rõ năm lễ và ba lễ nói trên đây là gì. Chúng ta chỉ còn có những chú-thích của những tác-giả đời sau.

Theo Trịnh Khương-Thành (1) « năm lễ là nhiệm-vụ của năm cấp chư-hầu ». Đối với Khổng Dĩnh-Đạt (2) thì « năm lễ là phép tắc dùng trong việc tế-tự, tổng-táng, hôn-nhơn, chiến-tranh, tiếp-tân ; ba lễ là nhiệm-vụ của người đối với Trời, Đất và người khác. Nhiệm-vụ đối với Trời Đất là tế-tự, nhiệm-vụ đối với người gồm có việc tổng-táng, hôn-nhơn, chiến-tranh và tiếp-tân. Vậy, ba lễ với năm lễ không có gì khác nhau » (3).

Hai tác-giả nói trên đây đều là những nhà nho. Xu-hướng tự-nhiên của họ là giải-thích các tài-liệu cổ theo hệ-thống tư-tưởng họ tôn thờ. Vậy, chúng ta không thể nhắm mắt chấp-nhận hết các ý-kiến của họ. Nhưng chúng ta có thể tin chắc rằng ở Trung-Quốc đời thượng-cổ, phần lớn các tác-động công và tư, đều có lễ bên trong.

## B) Sự quan-trọng của Lễ

Vì lễ đó, lễ đóng một vai tuồng rất lớn trong đời sống xã-hội và chính-trị thời đó. Sự quan-trọng của lễ đã được Khổng-tử nói đến rất nhiều. Khi luận về các chính-khách lừng danh đời thái-cổ như Đại-Võ, Thành-Thang, Văn-vương, Võ-vương, Thành-vương và Châu-công, người đã bảo : « Sáu bậc quân-tử đó, chưa lúc nào không cần trọng việc lễ » (Lễ ký, Lễ vận).

## C) Sự tiến-triển của Lễ

Nhưng lễ không phải là bất-biến. Khổng-tử đã nhấn mạnh trên sự quan-trọng của Lễ, nhưng cũng

(1) Trịnh Huyền hay Trịnh Khương-Thành : triết-gia đời Hán (127-200).

(2) Khổng Dĩnh-Đạt : triết-gia đời Đường (574-648).

(3) Couvreur : Traduction du Li ki, Hà-gian-phủ, 1913, Introduction, Quyển I, trang X.

cho ta biết rằng lễ có tiến-triển. Người bảo : « Nhà Ân noi theo lễ nhà Hạ, những điều thêm bớt có thể biết được, nhà Châu noi theo lễ nhà Ân, những điều thêm bớt có thể biết được » (Luận-ngữ, Vi-chánh).

Như vậy, lễ đã được các triều-dại kế-tiếp nhau lần lần sửa-chữa, và kết-quả là lễ càng ngày càng tinh-nhã và tráng-lệ hơn. Phê-bình về các chế-độ cổ-thời, Khổng-tử bảo : « Sự chất-phác của nhà Ngu nhà Hạ, cũng như sự văn-vẻ của nhà Ân nhà Châu, đều hết mực. Đời Ngu đời Hạ, sự văn-vẻ bề ngoài không hơn được sự chất-phác bên trong, đời Ân đời Châu, sự chất-phác bên trong không hơn được sự văn-vẻ bề ngoài » (Lễ ký, Biểu ký).

Đời nhà Ân, sự văn-vẻ bề ngoài đã rạng-rỡ rồi, đến đời nhà Châu, nó còn xán-lạn hơn nữa. Khổng-tử cho rằng chế-độ nhà Châu ích-dụng được cái hay của hai đời trước, nên rất hoàn-mỹ. Vì đó, người mới khâm-phục và theo chế-độ nhà Châu (1).

Sự văn-vẻ bề ngoài là đặc-diểm của nền văn-hóa nhà Châu mà nền văn-hóa này đặt cơ-sở trên lễ. Vậy, lễ là một trong những định-chế của nhà Châu. Đối với nhiều tác-giả giải-thích học-thuyết Khổng-tử, lễ còn hơn thế nữa : nó là toàn-thể các định-chế của nhà Châu.

Theo Phùng Hữu-Lan, « ý nghĩa chữ lễ được dùng ở Trung-Quốc cổ-thời rất rộng. Lúc ấy, lễ không phải chỉ hạn-chế trong việc xã-giao ngày nay, mà còn gồm tất cả những phong-tục tập-quán, và những định-chế chính-trị và xã-hội » (2).

Như vậy, lễ đã hết sức quan-trọng lúc xã-hội Trung-Quốc mới thành hình. Nhưng chỉ đến đời nhà Châu nó mới đạt đến mực hoàn-bị và đáng dùng làm gương mẫu cho các đời sau.

(1) Châu giám tr nhi đại, úc úc hồ văn tai ! Ngô tòng Châu (Luận-ngữ, Bát dật).

(2) Phùng Hữu-Lan, A history of Chinese philosophy, Bắc-kinh, 1937, trang 55.



## II- Lễ dưới đời Tây Châu

Lễ được Châu-công chế-định vào đầu đời nhà Châu và rất được Khổng-tử ngưỡng-mộ gồm có những gì? Hiện nay, chúng ta không có tài-liệu chính-xác nào để biết rõ những chế-độ thời đó: quyền Châu-lễ mà truyền-thuyết cho là của chính Châu-công viết ra thật-sự là một nguy thư sản-xuất dưới đời nhà Hán.

Nhưng có lẽ những người sáng-lập nhà Châu cũng đã để lại những sách vở về công việc kiến-thiết chính-trị và xã-hội của họ. Khổng-tử quả quyết rằng « chính-trị của vua Văn vua Võ bày ra trong sách » (Trung-dung, 20). Tuy nhiên, ngay từ thế-kỷ thứ tư trước công-nguyên, những tài-liệu về tước lộc đầu đời nhà Châu đã mất hết. Theo Mạnh-tử, tài-liệu ấy đã bị các vua chư-hầu tiêu-hủy vì nó làm trở-ngại cho sự lạm tiếm của họ (xem Mạnh-tử, Vạn-Chương hạ).

Hiện nay, chỉ còn vài chương trong kinh Thư được các tác-giả dùng làm cơ-sở cho những giả-thuyết họ đưa ra về thời-kỳ đó.

Chúng ta có thể nhận thấy rằng sách này rất ít khi nói đến chữ lễ. Nhưng các tác-giả Trung-Quốc cổ kim đã noi theo Khổng-tử và dùng chữ lễ để chỉ những định-chức của nhà Tây Châu. Đối với họ, « lễ vừa là tinh-tủy, vừa là tổng-danh những định-chế Tây Châu » (1).

Hiểu theo nghĩa đó, lễ gồm trước hết một số nghi-tiết được dùng để đánh dấu những giai-đoạn tiếp nhau trong đời sống những nhà qui-tộc, từ khi sanh đến khi chết: được cha chấp-nhận, được trình-diện cho cha, đặt tên, đội mũ, đặt tên tự, cưới hỏi, tống-táng... Ngoài ra nó còn gồm những qui-tắc về xã-giao: cách ăn mặc, cư-xử, cách đối-đãi với người khác: cha mẹ, thân-quyền bạn-bè hay người xa lạ.

(1) Trần Khải-Thiên: Trung-Quốc chính-trị triết học khái-luận, Đà Bắc, 1951, trang 19.

Vậy, đời sống tư của những nhà qui-tộc Trung-Quốc thời ấy lệ-thuộc vào lễ ngay đến những chi-tiết nhỏ-nhất. Ngoài ra, lễ còn chi-phối đời sống công của họ, đời sống công này thật ra không phân-biệt được với đời sống tư. Vậy, lễ qui-định quyền-hạn và nhiệm-vụ họ, hay nói cho đúng hơn, qui-định địa-vị họ trong cái xã-hội rất có tôn-ty trật-tự của Trung-Quốc thời xưa. Bởi đó, nó gồm hết tất cả bản hiên-pháp chính-trị và xã-hội của nhà Tây Châu.

Theo Trần Khải-Thiên, lễ gồm có ba loại chế-độ khác nhau: chế-độ tước lộc, chế-độ tông-pháp và chế-độ tế-tự (1).

### A) Chế-độ tước lộc

Lương Khải-Siêu cho rằng ở Trung-Quốc, chế-độ phong-kiến chỉ thật-sự bắt đầu dưới nhà Tây Châu. Trước đó, các nước ở Trung-Quốc xuất-phát từ những bộ-lạc cổ, vốn độc-lập đối với nhau. Những nước này không phải do một chính-quyền trung-ương tạo-lập ra và không thể bị chính-quyền trung-ương đó phá-hủy đi. Sau khi thắng nhà Ân năm 1122 trước công-nguyên, Võ-vương nhìn-nhận những nước sẵn có. Em ông ta là Châu-công làm nhiếp-chánh trong thời kỳ con Võ-vương là Thành-vương còn ấu-trĩ, đã thành-lập nhiều nước nhỏ; trong đó, bốn phần năm do những người thuộc vương-tộc quản-trị. Vậy nhà Tây Châu « một mặt thừa nhận các bộ-lạc đã có từ trước, và lấy các nước mới phong đặt giữa các bộ-lạc ấy để kèm-chế » (2).

Như thế, dưới đời nhà Châu, các nước do thiên-tử lập ra. Thiên-tử phong nước và ban tước cho các vị chư-hầu. Theo phần lớn các tác-giả, thời đó có năm tước chư-hầu là công, hầu, bá, tử và nam.

(1) Trần Khải-Thiên: Trung-Quốc chính-trị triết học khái-luận, trang 18-19.

(2) Lương Khải-Siêu: Tiên Tần chính-trị tư-tưởng sử, Đà-Bắc, 1956, trang 40.

Nhà qui-tộc được thiên-tử phong cho một nước thì hoàn-toàn làm chủ nước ấy. Bởi đó, họ được thần-dân gọi là « vua » (quân). Về mặt này, tất cả các vị chư-hầu đều ngang nhau, nhưng giữa họ với nhau phẩm-trật và quyền-hạn mỗi người tùy theo chức-trước chánh-thức do thiên-tử ban cho. Diện-tích của nước chư-hầu, số quân-sĩ vua chư-hầu được có, những dấu-hiệu thêu trên triều-phục, số người phụ-tá và số từ-khi được dùng trong các cuộc tế lễ... tất cả những điều đó đều do nơi chức-trước chánh-thức mà qui-định.

Tước-hiệu cũng như đất nước đều thuộc quyền sở-hữu của dòng họ vua chư-hầu nên có thể truyền lại cho con. Nhưng vua chư-hầu nối ngôi cha phải xin thiên-tử xác-nhận quyền mình, bằng lễ tấn-phong và giao bằng-sắc.

Ngoài những nước mà người cầm đầu là vua chư-hầu, thiên-tử còn ban cho các quan công khanh giúp việc mình những thái-ấp trong phần lãnh-thổ riêng của mình. Trong các nước chư-hầu, vua chư-hầu cũng có thể cắt đất phong cho các quan đại-phu. Thái-ấp khác với nước chư-hầu ở chỗ nó không phải luôn luôn có tánh-cách cha truyền con nối, và không cần có sự tấn-phong.

Việc cắt đất phong cho bày tỏ tạo ra những mối liên-lạc rất chặt-chẽ giữa các nhà cầm quyền. Sự tôn-tự trật-tự được qui-định rõ-ràng; ngoài ra, lại còn những nghi-tiết lễ-bái ràng buộc vua chư-hầu với thiên-tử. Ở mỗi thế-hệ, người ta đều nhắc cho vua chư-hầu nhớ rằng họ nhờ thiên-tử mà có một địa-vị xã-hội tôn-quí, và do đó, họ phải làm tròn nhiệm-vụ họ đối với thiên-tử.

## B) Chế-độ tông-pháp

Trong các xã-hội cổ, người ta dành một địa-vị rất quan-trọng cho các gia-tộc. Trung-Quốc đời Tây Châu cũng không thoát ra khỏi công-lệ đó.

Đầu đời Tây Châu, phần lớn các vua chư-hầu đều thuộc vương-thất. Trong mỗi nước chư-hầu, hầu hết các quan to lại là thân-quyển của vua chư-hầu. Vậy, giữa phần lớn những nhà cầm quyền thời đó, có một sợi dây huyết-thống rất mạnh-mẽ. Vì đó, đối với những người sáng-lập nhà Châu, vấn-đề cai-trị qui về việc lập trật-tự trong gia-tộc mình.

Châu-công đã tận-lực lo giải-quyết vấn-đề này. Trước hết, ông ta thiết-lập quyền đích-trưởng, mà mục-đích là giao quyền nối ngôi cho con trưởng, tức là người con trai đầu của người vợ chánh.

Trước đời nhà Châu, quyền nối nghiệp không hẳn phải thuộc về con trưởng. Nhà vua cuối cùng của nhà Ân vốn là con út, được vua cha thương mà truyền ngôi cho. Và lại, ngay trong nhà họ Cơ là họ sáng-lập nhà Châu, nguyên-tắc đích-trưởng cũng không được áp-dụng. Ông nội Châu-công là Qui-Lịch đã được cha chọn lựa để nối nghiệp thay chỗ người anh cả là Thái-Bá. Khi nhắc lại chuyện này, Khổng-tử rất khen-ngợi thanh-đức của Thái-Bá, vì ông này khi biết được ý cha mình muốn truyền ngôi cho em là Qui-Lịch, thì liền bỏ đi về phương nam để khỏi phải trở-ngại cho việc lên ngôi của em (Xem Luận-ngữ, Thái-Bá).

Châu-công cho rằng việc không định trước kẻ nối ngôi là một nhược-điểm rất lớn, vì điều này gây ra nhiều cuộc âm-mưu và xung-đột giữa anh em, làm hại quyền-lợi chung của cả gia-tộc. Quyền đích-trưởng qui-định trước một cách nghiêm-mật người sẽ kế-vị cho vua và nhờ đó mà củng-cố được chánh-quyền. Vì đó, Châu-công đã chấp-nhận quyền này, và tự mình nêu gương tốt để cho nó được mọi người vui lòng thừa-nhận. Châu-công là người đã đóng một vai-tướng quan-trọng trong việc đánh đổ nhà Ân và dựng nên vương-nghiệp cho nhà Châu. Khi anh ông ta là Võ-vương mất đi, con của Võ-vương là Thành-vương hãy còn bé nên tất cả quyền-hành

đều giao về Châu-công năm giữ. Lúc ấy, nếu muốn lên ngôi vua, Châu-công có thể thành-công dễ-dàng, vì ông ta có một uy-tin rất lớn, mà thời ấy, tục-lệ chánh-trị không chống-choi lại việc ông ta nối-nghiệp anh mình. Nhưng Châu-công chỉ đứng ra nhiếp-chánh và khi Thành-vương đến tuổi, Châu-công đã giao trả đại-quyền cho Thành-vương. Vậy, Châu-công đã tự mình lập ra một tiền-lệ để cố-định một nguyên-tắc cốt để bảo-đảm sự ổn-định của chánh-quyền trong gia-tộc mình.

Quyền đích-trưởng đã thiết-lập một trật-tự tôn-ty rất rõ-rệt trong các gia-đình người Trung-Quốc thời đó. Mỗi gia-tộc đều có một người sáng-nghiệp được thờ làm tổ. Con cháu của vị thủy-tổ này phân ra làm nhiều ngành, ngành trưởng gồm các con trưởng nối nhau từ đời này sang đời khác; và các ngành thứ do các con thứ của vị thủy-tổ lập ra.

Người con thứ của một gia-tộc có thể nhận lãnh một tước-địa: trong trường-hợp đó, anh ta trở thành ông tổ của một họ riêng. Con cháu anh ta cũng sẽ phân ra làm ngành trưởng và những ngành thứ đối với nhau, nhưng tất cả đều họp lại làm ngành thứ so với ngành trưởng của họ gốc.

Vì ngành trưởng giữ độc-quyền kế-nghiệp nên ngành ấy nắm hết quyền-hành của gia-tộc. Do đó, các ngành thứ phải phục-tùng ngành trưởng. Nếu chúng ta xét chung tất cả đại-gia-tộc, thì những ngành trưởng của những biệt-tánh phải thống-lãnh hết các ngành thứ của mình để bắt họ phụng-sự ngành trưởng của họ gốc.

Như trong vương-tộc nhà Châu, vị thủy-tổ chung của đại-gia-tộc là Văn-vương, cha của Võ-vương là người đã chiến-thắng nhà Ân để lập nên nhà Châu. Võ-vương, con trưởng ông ta là Thành-vương và hậu-duệ của Thành-vương họp lại làm ngành đích-trưởng nắm giữ vương-quyền. Các em của Võ-vương mỗi người đều được phong cho một nước và một tước. Châu-công được phong cho

nước Lỗ với tước công. Vậy, Châu-công cầm đầu một tông riêng biệt. Khi Châu-công chết, con trưởng ông ta là Bá-Cầm nối-nghiệp, Bá-Cầm và hậu-duệ ông họp lại làm ngành trưởng ở nước Lỗ. Các con khác của Châu-công lập thành các ngành thứ ở nước này, họ phải phụng-sự ngành trưởng là ngành nắm lấy quân-quyền. Nhưng ngành trưởng nước Lỗ chỉ là ngành thứ so với vương-thất; bởi đó, nó phải phụng-sự vương-thất.

Bên trong mỗi nước chư-hầu, người ta đều áp-dụng nguyên-tắc trên đây. Một vài người em của Thành-vương được phong làm khanh sĩ hay đại-phu với những thái-ấp trong lãnh-thổ của vương-triều. Các con thứ của Châu-công cũng được phong làm đại-phu với những thái-ấp bên trong nước Lỗ.

Vì phần lớn những người tước-chủ đều là quyến-thuộc nhau, việc cai-trị thiên-hạ cũng như việc cai-trị các nước trùng-hợp với việc quản-lý gia-tộc. Xét tổ-chức chánh-trị và xã-hội nhà Châu, ta thấy nó như là một cái tháp nhọn đầu. Bên trên hết là nhà vua, vừa là công-chủ của thiên-hạ, vừa là tộc-trưởng của họ Cơ. Hàng kế đó; là các chư-hầu; công, hầu, bá, tử, nam, vừa là vua của nước mình, vừa là đại-biêu của các ngành thứ của họ Cơ. Chư-hầu phải tòng-phục thiên-tử vừa với tư-cách là thần-hạ, vừa với tư-cách là thứ-dệ. Dưới hết, là tất cả các nhà qui-tộc: đại-phu, sĩ v.v... Họ cũng phải lấy tư-cách là tôi và em mà phụng-sự vua chư-hầu, và xuyên qua vua chư-hầu, phụng-sự thiên-tử.

### C) Chế-độ tế-tự

Sau hết, chế-độ tế-tự cũng được qui-định rõ-ràng. Thời đó, người ta phân-biệt ba loại tế-tự.

Trong các cuộc tế-tự, quan-trọng hơn hết là tế Trời, vị Thượng-Đế ngự-trị trên vũ-trụ. Trước đời nhà Châu, vua các nước đều có quyền tế Trời. Đến đời nhà Châu, chỉ có thiên-tử là người duy-nhất được thay mặt

nhơn-loại đề cầu cúng Thượng-Đế. Địa-vị duy-nhứt này làm cho vua nhà Châu phân-biệt hẳn với các vua chư-hầu và đứng trên tất cả.

Nhưng/ngoài Thượng-Đế ra, còn có nhiều vị thần-minh khác. Mỗi nước đều có thần xã-tắc, và mỗi lực-lượng thiên-nhiên cũng có thần. Bởi đó, mỗi vua chư-hầu đều tế-tự thần xã-tắc của nước mình, và những thần-minh ở địa-phương, như là thần núi thần sông trong địa-hạt mình.

Ngoài những cuộc cúng-tế dành cho thiên-tử và vua chư-hầu, lại còn một loại cúng-tế chung cho tất cả những nhà quý-tộc : đó là việc thờ cúng tổ-tiên. Nhưng ngay trong việc thờ cúng tổ-tiên, ta cũng thấy có quyền đích-trưởng. Chỉ có đại-biểu các ngành trưởng là có quyền đứng ra chủ-tế, những người thứ-đệ chỉ có quyền tham-dự lễ tế mà thôi. Những người cầm đầu các tiểu-tông chỉ có quyền cúng-tế tổ-tiên mình sau khi tham-dự lễ cúng-tế do đại-biểu ngành trưởng tổ-chức.

Như vậy, tất cả những định-chế nhà Châu được gọi chung là lễ, gồm có một số đặc-điểm sau đây.

Trước hết, nó dựa vào lòng tin-tưởng nơi một đấng Tạo-hóa vạn-năng và vô-số thần-minh trong đó có linh-hồn những người quý-tộc quá-vãng. Người Trung-Quốc thời cổ cho rằng những vị thần-minh ấy can-dự trực-tiếp vào việc của con người. Bởi đó, ý-tưởng chủ-động thời này là ý-tưởng cho rằng Trời ban cho một gia-tộc có đức một thiên-mạng để cai-trị thiên-hạ và mưu-đồ hạnh-phúc cho loài người. Tư-tưởng này phát hiện rõ-rệt trong những bản Thái-thệ, Đại-cáo của những người sáng-lập nhà Châu : những chánh-khách này đã biện-minh cho chánh-sách họ và giải-thích sự thành-công của họ bằng ý-tưởng cho rằng việc làm của họ hợp với ý Trời.

Ngoài ra, chế-độ nhà Châu rất chú-trọng đến việc lập ra một trật-tự tôn-ty rõ-rệt : tất cả các cấp trong xã-hội, từ thiên-tử cho đến người quý-tộc thường, đều được qui-định rõ-rệt. Nền-tảng chánh-yếu của sự phân-biệt

đẳng-cấp là mối liên-hệ gia-tộc : chính địa-vị một người trong gia-tộc chỉ-định luôn địa-vị người ấy trong xã-hội.

Vậy, trật-tự xã-hội trùng-hợp với trật-tự gia-đình, và chế-độ có tánh-cách gia-tộc rõ-rệt. Nhà vua tự xưng là con Trời, đồng-thời lại được xem là cha mẹ dân, các vua chư-hầu cũng được xem là cha mẹ dân. Khi vua chết, bầy tôi để tang ba năm như để tang cho cha mẹ. Ta có thể bảo rằng bằng cách đó, những mối dây liên-lạc gia-đình được mở rộng ra những nhà cầm quyền không ở trong vòng thân-quyến với nhà vua.

Như thế, đặc-điểm quan-trọng như là của xã-hội Trung-Quốc thời đó là sự ưu-thắng của yếu-tố gia-tộc. Đó là vì những nhà sáng-nghiệp triều Châu đã tạo ra nhiều nước nhỏ cho thân-quyến mình. Chánh-sách này giúp ta thấy rõ vì sao người Trung-Quốc rất trọng-thị hai đức-tánh có tánh-cách gia-tộc, nhưng được người Trung-Quốc cho là căn-bản của tinh-thần ái-quốc trung-quân : đó là hiếu và đễ.

Về mặt hình-thức, lễ biểu-hiện bằng những nghi-tiết trang-lệ, và bằng những qui-tắc uốn-nắn cả đời sống những nhà quý-tộc. Y-phục, cử-chỉ, thái-độ, ngôn-ngữ... đều được qui-định sẵn cho mỗi tác-động của đời sống công hay tư, và tất cả mọi người đều phải noi theo nó.

Vậy, từ khi sanh đến khi chết, nhà quý-tộc đã bị khép vào một guồng máy cứng rắn định trước tất cả những điều anh ta phải làm, những lời anh ta phải nói. Anh ta không thể nào vi-phạm trật-tự xã-hội, và nhờ đó mà triều-đại có thể duy-trì vĩnh-cửu được.

Đó chính là mục-đích của Châu-công, và điều này được nêu ra rõ-rệt trong lời phê-bình của J. B. Biot viết trong bài tiểu-dẫn dùng làm tựa cho bản dịch bộ Châu lễ ra Pháp-văn của con ông ta là E. Biot. Ông bảo : « Lễ được qui - định rõ - rệt và mô - tả những cử-động trong đời sống công - cộng và đời sống tư,

ngay đến những y-phục, ngôn-ngữ và thái-độ mỗi lúc trong sự giao-thiệp giữa các hạng người trong quốc-gia, mà mô-tả một cách tỉ-mỉ đến nỗi ta có cảm-trưởng rằng lễ có mục-dịch bảo-đảm sự vĩnh-cửu của chánh-quyền bằng cách làm cho cá-nhơn bất-biến về cả hai mặt vật-chất lẫn tinh-thần, bằng cách làm cho cá-nhơn không còn có thể có một cử-chỉ, hành-động hay ngôn-ngữ tự-nhiên phát-xuất nữa » (1).

Như thế, ta mới hiểu vì sao Khổng-tử rất mực khâm-phục lễ, và người được cho là kẻ chế-định lễ là Châu-công.

### III. — Lễ và pháp ở Trung-Quốc đời thượng-cổ

Vậy, đời Tây Châu, lễ chi-phối gần hết cả đời sống con người. Nó là một tổng-thể trong đó chúng ta có thể phân-biệt nhiều yếu-tố. Với những cuộc tế-tự Thượng-Đế, thần-minh và tổ-tiên, nó gần như là tôn-giáo. Với những qui-tắc bắt-buộc người phải theo trong đời sống hằng ngày, nó bao gồm những phong-tục tập-quán của đời sống tư. Sau hết, với những qui-tắc về sự kế-thừa, như là về việc nối ngôi vua, với những qui-tắc định rõ nhiệm-vụ và quyền-hạn những nhà cầm quyền, nó đóng vai tưởng của công-pháp. Như thế, một phần lớn những mục mà ngày nay chúng ta liệt vào hàng pháp-luật ngày xưa đều nằm trong lễ.

Tuy nhiên, lễ vẫn không bao gồm hết cả đời sống xã-hội Trung-Quốc cổ-thời. Ngoài lãnh-vực của lễ, hãy còn nhiều qui-tắc mà người Trung-Quốc thời xưa gọi là « pháp » hay « hình ». Thật ra thì dùng chữ hình đúng hơn chữ pháp, vì đây là những hình-phạt nặng nhẹ mà nhà cầm quyền có thể đem ra áp-dụng để trừng-trị những người phạm-tội. Những tội lệ và hình-phạt không được qui-định một cách rõ-rệt. Thật ra thì hình-luật lúc ấy

(1) E. Biot : *Le Tcheou li ou Rites des Tcheou*, Paris, 1851, trang 9.

được giữ bí-mật, chỉ có những hình-phạt là được công-bố cho dân-chúng biết.

Sự phân-biệt giữa lễ với pháp kể ra rất là khó-khăn. Về nguồn gốc phát-xuất thì theo nguyên-tắc, cả hai đều do vua mà ra. Theo Khổng-tử, « lúc thiên-hạ có đạo, thì lễ nhạc chinh-phạt từ nơi thiên-tử mà ra » (Luận-ngữ, Vệ Linh-công). Về hình-phạt, tự-nhiên nó do người nắm giữ quyền tối-cao trong nước qui-định.

Vậy, lễ và pháp khác nhau rõ-rệt như là về mặt tác-dụng. Trước hết, chúng ta có thể nhận thấy rằng hình-pháp cốt để trị man-di. Theo giáo-sư Escarra, « lúc ban sơ, người Trung-Quốc không thấy cần dùng pháp-luật, và còn phân-nản về chỗ bị bắt-buộc phải nhờ đến nó. Người Trung-Quốc cho rằng pháp, tức là hình, chỉ nên dùng đối với man-di; như vậy, ở Trung-Quốc, luật-pháp có một nguồn gốc quân-sự, vì hình-phạt, cốt là gởi binh đi đánh bọn man-di » (1).

Về sau, vương-quyền mở rộng ra và thâu gồm các bộ-lạc man-di vào thiên-hạ người Trung-Quốc, cho nên hình-phạt được dùng ở xã-hội Trung-Quốc, để đối-phó với thượng-dân, vốn là hậu-duệ của những giống dân bị chinh-phục. Sách Lễ-Ký bảo : « Lễ không xuống đến hạng thứ-dân, hình không lên đến bậc đại-phu » (Lễ-ký, Khúc lễ). Phần lớn các tác-giả cận-đại đều dựa vào câu trên này để quả-quyết rằng lễ dành cho những nhà qui-tộc, và hình dùng cho thứ-dân.

Chắc-chắn rằng ở Trung-Quốc đời thượng-cổ, lễ không được dùng trong giới thứ-dân. Người thượng-dân thời đó không có họ, không có quyền làm chủ đất-đai. Bởi đó, họ rất nghèo-nản và dẫu cho họ có quyền tế-tự, họ cũng không thể nào có đủ phương-tiện để mua sắm những lễ-vật đắt tiền để cúng-kiến.

(1) Escarra, *Loi et coutume en Chine*, Paris, 1931, trang 39.

Nhưng về việc qui-tộc khỏi phải bị hình khiên-chế, thì không chắc. Trước hết, chúng ta có thể nhận thấy rằng hình vẫn được đem ra dùng đối với qui-tộc trong những cuộc hành-bình : muốn cho mọi người tuân theo kỷ-luật một cách chặt-chẽ để chiến-thắng kẻ địch, người ta không thể tha-thứ cho những kẻ vi-phạm mạng-lịnh của người chỉ-huy tối cao (1).

Nhưng ngoài trường-hợp này, những tác-giả cận-đại quả-quyết rằng qui-tộc không bị hình-phạt. Theo Lương Khải-Siêu, qui-tộc thời đó chỉ nhận chịu sự tiết-chế của lễ, mà sự trừng-phạt của lễ dựa vào áp-lực tinh-thần của xã-hội, chứ không dựa vào sự khiên-chế của quốc-gia. Bởi đó, những người không noi theo qui-phạm chung bị « số động cho là tai-ương », dầu cho họ chiếm một địa-vị cao quý, họ cũng bị « những nhà cầm quyền đuổi đi » (Lễ ký, Lễ vận).

Ngoài ra, trong kinh Thư có chép : « Thuấn đày Cung-công ra U-châu, đuổi Hoan Đâu lên Sùng-son... mà thiên-hạ đều phục » (Thư kinh, Ngu thơ, Thuấn điển). Dựa vào câu này, Lương Khải-Siêu cho rằng khi nhà qui-tộc làm bậy thì bị đuổi đi ra khỏi xã-hội Trung-Quốc, y như chế-độ bối-xác dầu-phiếu thi-hành ở Cỏ Hy-Lạp (ostracisme) (2).

Chúng tôi thiết-tưởng rằng ý-kiến này không được đúng lắm. Lễ thời đó gồm có những qui-tắc công-pháp bắt-buộc mọi người phải noi theo, và sự vi-phạm những qui-tắc này là một tội ít nhứt cũng nặng bằng tội người phạm phải khi làm sai luật-pháp. Sự chê-bai của dư-luận, và ngay đến việc đuổi đi ra khỏi nước không đủ để trừng-phạt trọng-tội cỡ đó. Và thật-sự thì các nhà vua Trung-Quốc thời ấy không phải chỉ dùng lối trừng-phạt được Lương Khải-Siêu nói đến.

(1) Lương Khải-Siêu, *Tiên Tàn chánh-trị tư-tưởng*, Đài-Bắc, 1956, trang 48.

(2) Lương Khải-Siêu, *Tiên Tàn chánh-trị tư-tưởng sử*, Đài-Bắc 1956, trang 47.

Câu trong kinh Thư được Lương Khải-Siêu dẫn ra làm chứng-cứ cũng cho ta biết thêm rằng Thuấn « nhốt Tam Miêu ở Tam-Nguy, xiềng Cồn trên Võ-son » (Thư kinh, Ngu thơ, Thuấn điển) (1). Nếu chúa người Tam Miêu có thể xem là man-di, thì Cồn chắc-chắn là một nhà qui-tộc Trung-Quốc, vì ông ta là cha vua Đại-Võ, người sáng-lập nhà Hạ.

Cũng trong kinh Thư, ta còn có thể thấy rằng Châu-công « giết Quán-Thúc ở kinh-đô nhà Thương » (Thư kinh, Châu thơ, Thái Trọng chi mạng). Quán-Thúc là anh ruột Châu-công. Sau khi thắng nhà Ân, Võ-vương phong cho con vua Trụ là Võ-Canh một trước-địa để thờ cúng các vua cũ nhà Thương, nhưng ông ta không dám tin Võ-Canh nên đặt Quán-Thúc là em mình ở bên cạnh Võ-Canh để kèm-chế. Nhưng khi Võ-vương chết đi, Châu-công nhiếp-chánh, Quán-Thúc lại cùng với hai em khác của mình âm-mưu với Võ-Canh chống lại Châu-công. Ông ta thất-bại trong công việc này, nên bị Châu-công xử tử.

Dưới đời Tây-Châu, nhà vua trừng-phạt các nhà qui-tộc, và ngay đến các vua chư-hầu một cách nặng-nề. « Vào khoảng thế-kỷ thứ IX, Di-vương bắt Tề Ai-công... và đem nấu trong vạc. Một thế-kỷ sau, năm 796, Tuyên-vương giết Bá-Ngự, người trong công-tộc nước Lô đã giết và cướp ngôi vua nước Lô là Ý-công mười một năm trước đó » (2).

Những thi-dụ trên đây cho ta thấy rằng những nhà qui-tộc, những vua chư-hầu, và ngay đến người trong vương-thất có thể bị nhà vua giết. Vậy, khi họ vi-phạm pháp hay lễ, họ cũng thọ hình.

Vì đó, Nho-gia cho rằng đời thượng-cổ, nhà qui-tộc cũng bị pháp-luật khiên-chế, nhưng họ không bị đối-đãi

(1) Tiếng dùng để chỉ hình-phạt ông Cồn đã được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau. Theo truyền-thuyết, Cồn bị vua Thuấn chặt chơn, Tuân-tử thì cho rằng Cồn bị giết.

(2) H. Maspéro.: *La Chine antique*, Paris, 1955, trang 86.

giống như thường-dân. Cùng một tội như nhau, quý-tộc chịu một hình-phạt khác với thường-dân. Thêm nữa, người trong vương-thất hay công-tộc không phải bị hình giữa chợ như người thường-dân (Xem Lễ-ký, Văn-vương thế-tử). Chúng tôi tưởng rằng lời giải-thích này về câu « hình không lên đến bực đại-phu » hợp với sự thật hơn.

Chúng tôi chỉ cần thêm vào đó điều nhận xét sau đây. Thời ấy quý-tộc là giai-cấp thống-trị, và những tội họ phạm phải thường có tánh-cách chánh-trị nhiều hơn. Do đó, họ tùy-thuộc lễ nhiều hơn. Nhưng nếu những nhà quý-tộc tùy-thuộc lễ, họ cũng phải tuân theo pháp. Họ chỉ được hưởng một số đặc-quyền làm cho họ phân-biệt hẳn với thứ-dân.

Vì thế, hình-pháp không được áp-dụng đối với họ một cách máy-móc. Khi họ phạm lễ hay phạm pháp, thiên-tử hay vua chư-hầu tùy theo trường-hợp mà định xem có cần trừng-phạt hay không, và nếu cần, thì trừng-phạt cách nào. Vậy, sự phán-đoán chủ-quan của nhà vua đóng một vai tưởng quan-trọng trong vấn-đề này. Vì đó, nguyên-tắc cai-trị nhà Tây Châu được gọi là « lễ-trị chủ-nghĩa » cũng được gọi là « nhân-trị chủ-nghĩa » để đối lại « pháp-trị chủ-nghĩa » mà Pháp-gia đưa ra sau đó.

(CÒN TIẾP)

*Sưu-tầm văn-liệu:*

## TỔ - QUỐC

---

## TRƯỜNG - CA

*VÀI LỜI NÓI ĐẦU:*

Tôi không được biết một cách chính-xác về tiểu-sử tác-giả bài thơ « Tổ-quốc Trường-ca » và thi-phẩm này ra đời trong hoàn-cảnh nào. Đầu năm 1963, tình cờ tôi gặp lại một người bạn học đồng-hương sau gần 10 năm xa-cách, rồi qua một đêm tâm-tĩnh với nhau trong gian nhà trọ, anh có ngâm cho tôi nghe bài thơ dưới đây. Nhận thấy bài thơ có nhiều nét đặc-sắc, tôi nhờ anh đọc lại cho tôi chép trọn bài. Cứ theo lời bạn tôi, bài thơ đó do một anh chính-trị-phạm sáng-tác trong lúc ngồi tù và không hiểu cái tên A. Tuấn có phải thật là tên tác-giả không ?

Hôm nay, cho đem bài này ra in ở đây, tôi không có dụng-ý gì khác hơn là muốn phổ-biến một tài liệu văn-chương để độc-giả bốn-phương cùng thưởng-thức. Sở dĩ tôi phải nói dài dòng như thế là để tránh những sự hiểu lầm có thể xảy ra. Thực tình tôi chưa hân-hạnh được gặp tác-giả lần nào cả, và không hiểu bài thơ in dưới đây có còn giữ đúng y nguyên-tác không. Vậy, nếu tác-giả còn sống, thì xin cho Đồng-Nai Văn-Tập biết qua về thân-thế tác-giả,

trường-hợp sáng-tạo bài thơ, cùng những chỗ « tam sao thất bản ». Nếu tác-giả chẳng may mắn phần, quý vị độc-giả nào biết rõ về tác-giả và bài thơ ấy xin cho kẻ viết mấy hàng này được biết, hầu có thể đính-chính lại những chỗ sai lầm, nếu có.

— SĨ-CHÍ —

Tổ-quốc tôi  
Ba miền Nam, Trung, Bắc  
Liên một dãy giang-sơn gấm vóc  
Vùng Á-châu một cõi rộng mênh-mông  
Lưng vững-vàng tựa dãy núi Trường-sơn  
Mặt nước thẳng nhìn Đại-dương bát-ngát.  
Núi hùng-vĩ xây thành ngăn nước giặc  
Sóng lượn vòng làm lũy chống xâm-lãng  
Trời bao-la non nước mịt-mù tăm  
Rừng xanh lá cỏ cây khoe sắc thắm  
Mây biêng-biểu nắng hồng vươn khí ấm  
Xóm làng xa lóng-lánh lúa tơ vàng  
— Đẹp vô cùng  
Ôi ! Tổ-quốc Việt-Nam.



Ai đi  
Miền Nam bát-ngát  
Thấy chặng Đồng-Tháp rộng mênh-mông  
Ngô khoai lúa thóc đầy đồng,  
Đồng-nai, Bến-nghé, Cửu-long rạt-rào.  
Nhớ đi viếng đồng-bào Lục-tĩnh,  
Vùng Saigon, Tân-định, Đa-cao.  
Tiền-giang rợp bóng dừa cau,  
Xoài-riêng, măng-cụt xiết bao ngọt bùi.  
Miền Gò-công tôm tươi nổi tiếng,  
Miệt Vũng-Tàu trời biển bao-la.  
Gì ngon bằng bươi Biên-hòa,  
Nem chua Thủ-đức, cháo gà Tân-an.

Rồi thăm mấy tỉnh Hậu-giang,  
Cửa nhà san-sát lúa vàng mênh-mông,  
Trà-vinh xứ Phật chùa đông,  
Long-xuyên cá chái, Vĩnh-long bì-bò.  
Cần-thơ ấy chốn Tây-đô,  
Hà-tiên phong-cảnh nên thơ vô-cùng.  
Ôi miền Nam rừng tiền bề bạc,  
Lúa đầy bờ chợ xẻ chưa tan,  
Nước non non nước mơ-màng,  
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu.



Ai về miền Trung,  
Nhấn thăm núi Ngự, cửa Tùng,  
Cùng lã-lãng-tầm trầm-hùng đế-dô.  
Các ông bô-lão bạc phơ,  
Các cô thiếu-nữ ngây-thơ dịu-dàng,  
Thần-kinh mây nước trắng ngàn,  
Tiếng chuông Thiên-mụ chiều vàng nện khơi.  
Nha-trang trời bề tuyết-vời,  
Cao-nguyên Đà-lạt núi đồi mộng-lung.  
Nghệ-Thanh : « Đất nước anh-hùng ».  
Qui-nhơn, Quảng-ngãi vàng lừng chiến-công.  
Thăm Hải-vân đèo vòng núi biếc,  
Rồi về ăn sò huyết Lăng-cô  
Đừng quên nước mắm Nam-ô,  
Câu ca xứ Huế, tiếng hò Hương-giang.  
Sau thăm Phan-rí, Phan-rang,  
Bến bờ Phan-thiết, mỏ vàng Bồng-miêu.  
Miền Trung non nước yêu-kiều,  
Xóm thôn êm-ả, sáo điều lừng-lơ.  
Đất trời là cả bài thơ,  
Bài thơ đất nước, bài thơ oai-hùng,





Ai ra  
 Quê-hương miền Bắc,  
 Nhớ thăm Phố-cát, Đại-đồng,  
 Hỏi thăm cô Tú có chồng hay chưa ?  
 Viếng thăm xứ Lạng, Kỳ-lừa,  
 Có nàng Tô-thị, có chùa Tam-thanh.  
 Về Hà-Nội, đô-thành chốn cũ,  
 Đền Ngọc-sơn liễu rữ hồ Gươm.  
 Năm ô, băm sáu phố-phường,  
 Đồng-bào thân-mến bán-buôn thế nào ?  
 Tắm mát lên ngọn sông Đào,  
 Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh.  
 Đãng-giang muôn thuở lưu-danh,  
 Nhị-hà bát-ngát, Lô-giang ngọt-ngào.  
 Đừng quên hút thuốc lò Vinh-Phúc,  
 Bánh Ninh-Bình, nhân-nhiục Hưng-yên.  
 Mấy cô gái đẹp cầu Lim,  
 Hùng-Vương lãng-tâm : « tổ-tiên ông bà ».  
 Leo đồi núi Chapa, Yên-tử.  
 Nghe chim kêu vượn hú Ba-vì.  
 Chùa Thầy chầy hội nhớ đi,  
 Không thăm Kiếp-bạc cũng thì ưỡng công.  
 Xem thẳng cảnh non-bồng, Hương-tích,  
 Vùng Hà-đông mờ-mịt núi trời.  
 Hạ-long núi nổi tuyết-vời,  
 Đồ-sơn, Ba-bề, biển-hồ đắm say.  
 Miền Mong-Cái, Hòn-gay, Cầm-Phả,  
 Dài giảng-giảng than đá lộ-thiên.  
 Sau thăm mỏ kềm Quảng-yên,  
 Hải-phòng thương-khẩu liên-liền tàu xe  
 Rồi đi khắp miền quê đô-thị,  
 Nhấn đồng-bào yêu-quí mọi nơi,  
 Miền Nam thương nhớ xa-xôi,  
 Con sông Bến-Hải chia đôi hai vùng.  
 Ôi miền Bắc nghìn năm kim-cổ,  
 Rừng bao-la đồi núi chập-chùng.

Nước mây mây nước ngàn trùng,  
 Hồ trong liễu rữ lạnh-lùng heo may.



Ôi Tổ-quốc với tôi là tất cả  
 Tình yêu-thương và ý-nghĩa thiêng-liêng,  
 Vì máu tôi là máu của Tổ-tiên  
 Và tim óc kể truyền tim với óc.  
 Là giọt máu của Ông cha Tổ-quốc,  
 Hạt tế-bào của mẹ đẻ Việt-Nam,  
 Tôi quyết phụng-thờ và kính-cần yêu-thương  
 Từng tấc đất, tấc rau ngọn cỏ.  
 Vì tôi biết Tổ-tiên tôi đã đổ  
 Bao máu xương gây dựng nước non này.  
 Mỗi khúc cầu đóng góp biết mấy tay,  
 Mỗi khoảnh đất đổ rơi bao giọt máu.  
 Tôi sẽ chết hoặc bền gan chiến-đấu  
 Như Tổ-tiên tôi nghìn thuở chống xâm-lãng,  
 Dân-tộc tôi một dân-tộc hiên-ngang,  
 Giàu nhân-đạo, giàu vị-tha, bác-ái.  
 Ngày nắng ấm cũng như đêm dài tê-tái,  
 Nghe hồn thiêng non nước lắng đâu đây,  
 Vang êm êm trong nội cỏ ngàn cây,  
 Trong lòng đất và chính trong lòng tôi nữa.  
 Kề từ lúc chào đời mằng sữa,  
 Hỏi nhờ đâu tôi lớn tôi khôn ?  
 Nhờ đâu mà áo ấm no cơm ?  
 Nếu không phải nhờ quê-hương Tổ-quốc.  
 Đây mảnh đất đã bao lần chân quen bước,  
 Bầu trời cao thân-mến những sắc mây,  
 Sương nắng kia thấm mát thịt da này,  
 Không khí nọ đã vào tim với phổi.  
 — Ôi Tổ-quốc thiêng-liêng, vời-vọi,  
 Là những gì êm ấm ở trong tim,  
 Là khôn cùng, là tất cả vô-biên,  
 Mà Bạn hỡi, làm sao tôi tả thâu !

A. TUẤN (?)

# tâm sự của những đêm dài...

★ của NGUYỄN-DUY

Trong những đêm dài vắng-vẻ, dưới ngọn đèn khuya mờ-nhạt hay dưới ánh trăng vàng chệnh-chếch, lòng người dễ bị ngoại-cảnh xâm lấn. Người ta thường nghĩ đến trăm công nghìn chuyện, thao-thức suốt canh-tàn. Tâm-sự đêm dài này không phải tâm-sự thường-tình mà là tâm-sự cao cả thiêng-liêng, đượm tình-yêu bao-la đất nước. Tâm-sự thống-thiết nhưt trong những đêm ấy chắc-chắn là của các văn-nhân chí-sĩ Việt-Nam vào khoảng cuối thế-kỷ 19 và đầu thế-kỷ 20. Giai-đoạn lịch-sử bi-đạt này là giai-đoạn người Pháp đánh dẹp quân-lực Việt-Nam để thống-trị và khai-thác thuộc-địa.

Bấy giờ nước Việt-Nam chìm dần trong đêm tối mịt mù. Lực-lượng của Pháp càng hùng-mạnh thì bóng người trung-quân ái-quốc Việt-Nam cũng lần lần lura-thưa vắng-vẻ. Nhiều kẻ không thể giữ vững lập-trường nữa vì có « rau Vi quá đắng » (1) đành phải ra hợp-tác với tân triều. Những nhà cách-mạng chân-thành, người bôn ba nơi hải-ngoại mưu-đồ việc phục quốc, kẻ ở lại trong nước hòa

(1) Hàng người này Minh-Viên Huỳnh-thúc-Kháng gọi là « Một tụi Bá-Di Thúc-Tề, thờ chủ-nghĩa trung quân mấy lúc, vì cái cỏ rau Vi núi Thú-dương quá đắng, không thể ăn mà sống được, bèn lần lượt về hàng với triều-đình mới ». (Nhật-đội Di Tề hạ Thú-dương, Cộng ngôn Vi khố bất khâm thường :

一隊夷齊下首陽，共言薇苦不堪嘗。

minh với dân-chúng để gây ý-thức đấu-tranh. Tất cả đều trần-trọc, bức-rức, có khi uất-ức nghẹn-ngào ngồi nhìn cảnh-vật chìm dần trong đêm mù-mịt.

Nguyễn-Khuyến trong bài « nói chuyện với bạn cũ » (Thoại-cựu) có câu :

Phục chằm bất thắng kinh tạc mộng,  
Hồi đầu dĩ nhược cách tiền sinh.

伏枕不勝驚昨夢  
回頭已若隔前生

(Ngủ đi còn sợ chiêm bao trước,  
Nghĩ lại như là chuyện thuở xưa)

(Muốn tạm khuây cảnh loạn-ly cho khỏi đau lòng, nhưng hễ chớp mắt thì lại mơ-màng lo-lắng, e-thẹn, chưa đủ nghị-lực mưu-toan việc lớn) (1).

Tấm lòng vẹn thủy vẹn chung của tác-giả đối với nước non, chắc Hoàng-cao-Khải biết nhiều hơn ai cả, vì mấy lần họ Hoàng được thực-dân ủy-thác đem mỗi phú-quí vinh-hoa đến nhử, nhưng chữ Trung của tác-giả đã gói kín trong chữ Trinh của « Mẹ Mốc » :

...Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết,  
Mảnh gương trong vắng-vắc quyết không nhờ,  
Đắp tai ngảnh mặt làm ngoi,

Rằng khôn cũng kệ, rằng khờ cũng thây,  
Khôn em để bán, dại này...

(MẸ MỐC)

Rồi đêm đêm, mang nặng tình dân-tộc, tác-giả thường thao-thức không ngủ được. Cảnh làng-mạc điêu-tàn, tiếng hờn vong-quốc vang-dội lên, bao nhiêu tình-cảnh đau-khổ khác của dân-chúng cứ hiện mãi mỗi lúc mỗi rõ-ràng, bi-đạt hơn. Tâm-sự của thi-sĩ trong đêm ấy thật lai-lãng, tràn-trề, nhất là tiếng Cuộc đầu xa xa vọng lại càng gọi cảm :

(1) Chú-thích của Hoàng-g-Viên.

Khắc-khoải sầu đưa giọng lửng-lơ,  
Ấy hồn Thục-đế thác bao giờ ?  
Năm canh máu chảy đêm hè vắng,  
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ,  
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi ?  
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ ?  
Ban đêm dòng-dã kêu ai đó ?  
Giục khách giang-hồ dạ ngẩn-ngơ,

(CUỐC KÊU CẢM HỨNG)

Tiếng cuốc khắc-khoải trong đêm này chưa dứt thì  
đêm khác, tiếng chim gào tuyết, chó sủa trắng, tiếng gà  
gáy khiến tâm-sự thi-sĩ càng thêm nã-nùng chua xót hơn :

Nỗi nọ niềm kia biết nói năng,  
Chẳng nằm, chẳng rắp, biết mần răng,  
Đầu canh mấy tiếng chim gào tuyết,  
Trước xóm năm canh chó sủa trắng.  
Phảng-phất lòng quê khôn chép được,  
Mơ-màng cuộc thế cũng cầm bằng  
Canh gà eo-óc, đêm thanh-thả,  
Tình tự này, ai có biết chăng ?

(ĐÊM BUỒN)

Cũng như Nguyễn-Khuyến đã sinh vào thời buổi  
loạn-lạc, thi-sĩ Trần-tế-Xương cũng buồn rầu trước vận  
nước suy-vong. Sau các cuộc khởi-nghĩa của đám văn-  
thân thất-bại, có những đêm thi-sĩ phải thức suốt năm canh :

Kìa cái đêm này mới gọi đêm  
Mắt giương không ngủ, bụng không thèm,  
Tình này ai tỏ cho ai nhỉ ?  
Tâm-sự năm canh một ngọn đèn.

(ĐẠ HOÀI)

hoặc ngủ một lúc rồi phải thức dậy. Nhưng giấc ngủ có  
được yên lành đâu : tỉnh riêng hòa với tỉnh chung của dân-  
tộc ám-ảnh mãi trong giấc ngủ đứt khoảng khiến tác-giả  
phải lo sợ giựt mình :

Nằm nghe tiếng trống, trống canh ba,  
Vừa giấc chiêm bao chợt tỉnh ra,  
Thiên-hạ có khi còn ngủ cả,  
Việc gì ta thức một mình ta ?

(CHIÊM BAO)

Tình yêu nước thường phát-động trong tâm-hồn thi-  
sĩ vào lúc đêm khuya canh vắng. Đã nhiều đêm rồi, tác-  
giả không ngủ được, ra sân nhìn lên trời đếm trăng sao  
rưng mà suy nghiệm chuyện nước non. Tình ấy được biểu-  
lộ một cách e-dè, thăm kín nhưng lai-láng, chân-thành :

Trời không chớp bể với mưa nguồn,  
Đêm nào đêm nao tỏ cũng buồn  
Bối-rối tình-duyên con gió thoảng,  
Nhạt-nhèo quang-cảnh bóng trăng suông.

(ĐÊM BUỒN)

hay là :

Sự tỉnh trông ra ngỡ sáng lòe,  
Đêm sao đêm mãi thế ru mà ?  
Lạnh-lùng bốn bể ba phân tuyết,  
Xao-xác năm canh một tiếng gà.  
Chim-chóc hãy còn vương cửa tổ  
Bướm ong chưa thấy lượn vườn hoa,  
Dù ai có muốn tìm ai đó  
Đốt đuốc soi lên kéo lộn nhà.

(BUỒN ĐÊM DÀI)

Cái đêm nô-lệ này kéo dài đến chừng nào mới hết,  
mới thấy vén màn cho cảnh sáng tung-bừng của Độc-lập,  
Tự-do, Hạnh-phúc ? Tâm-sự trong « Buồn đêm dài » tương-  
tự như tâm-sự của Từ diễn Đồng ! Ý tưởng của những  
người cùng một chí-hướng cao-cả thường gặp nhau trong  
văn thơ :

Đêm sao đêm mãi tối mò-mò,  
Đêm mãi, bao giờ mới sáng cho ?  
Con trẻ u-ơ chừng muốn dậy,  
Ông già hùng-hăng vẫn còn ho,

*Ngon đèn canh trộm khêu còn ít,  
Tiếng chó nghi người cần vẫn to.  
Bốn mặt láng-diềng ai dậy trước,  
Dậy thì lên tiếng gọi nhà nho.*

Ai kia muốn tìm một chi-sĩ đủ tài đức nổi lên đánh  
đuổi xâm-lãng thì phải dè-dặt kéo lăm nhà bọn phản-động!

Ai kia có đủ phương-tiện giúp nước cứu dân, khi  
phát cò, giống trống, hãy gọi chúng tôi với! Chúng tôi  
sẵn-sàng hợp-tác!

Phải chăng hai câu kết của hai thi-sĩ họ Trần và  
Tư là tiếng loa vang gọi hồn Tô-quốc trong đêm sâu  
mù-mịt?

Lại có những đêm, trong ngục tối, tận nơi đất  
khách quê người, chi-sĩ Phan-bội-Châu có lần phải an-ủi  
Mai-quân, người bạn cùng cảnh-ngộ, bằng bài bát cú mà  
hai câu kết là:

*Giả sử tiền đồ tận di thân,  
Anh hùng hào kiệt đã dung thường*

假使前途盡夷坦  
英雄豪傑也庸常

*(Nếu phải đường đời bằng phẳng hết,  
Anh-hùng hào-kiệt có hơn ai?)*

và hai câu kết bài bát cú đề tự an-ủi mình, cũng ở đêm  
đầu trong ngục Quảng-châu:

*Thân nợ vẫn còn, còn sự-nghiệp,  
Bao nhiêu nguy-hiểm sợ gì đâu?*

phải chăng là tiếng gầm thét trong đêm khuya vắng-vẻ  
để biểu-lộ tinh-thần bất-khuất truyền-thống của dân-tộc  
Việt-Nam trước bạo-lực hung-tàn? Cái tinh-thần yêu-  
nước cứng như sắt đá ấy càng gặp hoàn-cảnh khắt-khe  
ngang-trái càng sáng bén hơn.

Như Phan-bội-Châu, Phan-chu-Trình cũng mang  
nặng tâm-sự nước non ấy. Có những đêm ở xóm chài  
ngoài Côn-đảo, chi-sĩ ngồi nhìn mây nước mịt-mù, lòng

ngôn-ngang bao nhiêu tình thương dân-tộc. Trước cảnh  
biển rộng bao-la, thi-sĩ Victor Hugo, khi ở đảo Jersey,  
cảm-thông được nỗi lòng thăm kin đăm đăm chài mà  
sáng-tác bài «Đêm trùng đương» (Océano nox). Nhờ  
những ngày làm tù quốc-sự ở Côn-đảo, Phan Tây-hồ nhìn  
biển khơi xao-động trong buổi chiều tà mà gửi gắm  
tâm-sự mình trong bài Dã-tràng, hay ngồi nhìn ngọn đèn  
khuya leo-lét rồi cảm-thương thân phận Cây đèn (cũng  
chính là thân phận của mình) mà viết bài «Cây đèn sáp»  
như sau:

*Trăm nghìn nản tình không hơi,  
Đèn sáp thương người khéo dẻo dai.  
Giữ chặt mối tình trong mấy tấc.  
Lăn tròn cái xác biết bao ngoi.  
Cháy đầu bởi đồ con tằm tối,  
Nóng ruột càng thêm sự sáng soi,  
Mở cửa vì đâu nên gió lọt,  
Trót đem nhỏ giọt tỏ cùng ai?*

Tuy cặp kết có hơi «trách ai đã mở cửa», nên  
phải họa quốc-phá gia-vong «đề ai phải nhỏ lệ suốt  
canh thâu», nhưng toàn bài đã bộc lộ được ý-trưởng  
tranh-đấu, kiên-gan «bách chiết bất hồi» của nhà chi-sĩ.

Cái hận quốc-phá gia-vong ấy, là người Việt, ai lại  
không mang nặng bèn lòng? Nhất là ở những nhà cách-  
mạng đã bốn ba nơi hải-ngoại, cái hận vong quốc lại càng  
nặng-nề, lớn-lao hơn. Nhìn non-sông điêu-tàn, nhân-  
dân khổ-sở, cường-quyền áp công-lý, người trai đất  
Việt có ngủ được đâu!

*Quốc thù bất khả phục,  
Thiên đạo lương du du,  
Đồ tương thất xích thân,  
Tái thử bách niên ưu.  
Thương xích khốn ngược diêm,  
Sơn xuyên diệc hàm tu,*

國讎不可復  
天道良悠悠  
徒將七尺身  
載此百年憂  
蒼赤困虐焰  
山川亦含羞

Hàn đặng phủ kiếm tọa,  
Phong vũ minh cao thu.

寒燈撫劍坐  
風雨鳴高秋

(Mái Sơn NGUYỄN THƯỢNG-HIÊN)

Dịch :

Thù nước không thể trả  
Đạo trời xiết âm thầm.  
Luống tấm thân bảy thước,  
Mang mối hận trăm năm,  
Nòi giống đầy khổ cực,  
Non sông cũng thẹn thàm.  
Đèn tàn ngồi võ kiếm,  
Thu cao mưa gió găm.

(Á-NAM dịch)

Trong đêm vắng-vẻ âm-u, ta tưởng chừng mọi vật đều im phăng-phắc. Nào ngờ đâu có những bức chí-sĩ anh-hùng phải thao thức trằn-trọc khổ đau vì tiền đồ Tổ-quốc !

Những sĩ-phu thế-hệ 1862-1913 này đã phải lui dần vào bóng tối thời-gian. Hình ảnh họ chỉ còn là những bóng ma chập-chờn trên màn ảnh lịch-sử. Tiếng nói họ có thể là những găm thét, những uất-ức, nghẹn-ngào của các sĩ-phu ái-quốc, giàu ý-chí mà nghèo phương-tiện, trước hiện-tình đất nước tối đen thời ấy, như Tân Đà đã tả :

Ừ ù gió thổi bắc, tây, đông,  
Đêm tối trông ra tối lạ lùng...

Nhưng những tư-tưởng trong các đêm dài vô-tận ấy đã hòa-đồng với hồn dân-tộc, và được tiếp sức với các thế-hệ sau này. Nhờ đó, các chế-độ thực-dân, độc-tài rủ nhau sụp-đổ. Thế-hệ khác lại đứng lên.

Ai đã biết, họ đã vì ai mà khô tim nát óc, đã vì ai mà thề cùng non nước linh-thiênng :

« Hơn nhau một tấm lòng son,  
Chờ người chung nước, chung non chung tình »

(TÂN ĐÀ)

BIÊN-KHẢO CỦA AN-CU

## ANH - HÙNG - CA

### VÀ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

(TIẾP THEO)

#### I. — BÀN TỔNG-QUÁT VỀ ANH-HÙNG-CA :

##### 7) Phương-tiện diễn-đạt :

Về phương-diện này, cũng như bất-cứ loại thi-ca nào khác, anh-hùng-ca cần đến các yếu-tố dưới đây :

a) *Tư-vượng* : tìm kiếm những từ-ngữ có hình-thức hay ý-nghĩa thật cô-lồ, những đồ-vật hư-phế, khiến cho sự-tích mang một sắc-thái huyền-thoại xa-xăm ; hoặc giả sưu-tầm những từ-ngữ có khả-năng phóng-đại hay thu nhỏ : động-từ, tĩnh-từ, danh-từ, trạng-từ cùng các phép đối-ngẫu, đối-cách làm nổi-bật các sự tương-phản.

Những tên gọi các võ-khí của thời Trung-cổ bên Pháp tạo thành một tư-vượng anh-hùng-ca rất màu-mè của Victor Hugo, nhứt là những tĩnh-từ quen-thuộc của ông.

b) *Hình-ảnh* : tìm kiếm những hình-ảnh có khả-năng phóng-đại, hoặc đơn-giản-hóa, hoặc pha-trộn các đồ-vật, các thú-vật, các hạng người và cả các bậc thần-thánh nữa ; những hình-ảnh còn có thể làm cho thế-giới mang một màu-sắc cổ-xưa hợp với nhãn-quang của một người chất-phác sơ-thủy.

Khoa-học cũng biến thành một thứ ảo-thuật dưới cái nhìn của các nhà thơ anh-hùng-ca. Về điểm này, chúng ta có thể coi bài thơ « nhà-thơ cách-mạng » (Le Poète révolutionnaire) của Aragon.

c) *Kỹ-thuật làm thơ* : dùng thể thơ hay thể văn xuôi có tánh-chất thi-vị? Tìm kiếm tiết-điệu, sự phong-phủ của câu văn, nhứt là những tiết-điệu có âm-thanh vang dài, những âm-hưởng trầm-nghiêm, đặc-thắng hùng-tráng hay mãnh-liệt thô-kịch...

Nhip-điệu của các câu thơ anh-hùng-ca không có làm cho ngọt-ngào êm-dịu, mà phải trầm-hùng mạnh-mẽ.

d) *Kỹ-thuật kết-cấu* : Phải biết phân-biệt lối thuật-truyện « đã qua » và lối sắp nối-tiếp những lớp-truyện « đang diễn-tiến », những cuộc đối-thoại và những màn độc-thoại.

Thường thường lối thuật-truyện của Victor Hugo thực-sự là sự nối-tiếp của nhiều lớp-truyện, của nhiều mẫu-truyện. Trái lại, lối thuật-truyện trong *La Chanson de Roland* là một « câu chuyện đi suốt ».

### 8) Những thành-phần trong anh-hùng-ca :

Cốt-truyện của anh-hùng-ca có những phần kể dưới đây :

a) *Bố-cục* : Mặc dầu bề ngoài câu-chuyện như thể nào, luôn luôn phải xét coi có một cuộc tranh-đấu, hoặc bền-bĩ, hoặc ác-liệt, và cuộc tranh-đấu đó thường kết-thức bằng một cuộc hôn-chiến...

Trong tất cả những đoạn quan-trọng của quyển *La Légende des Siècles*, có một cuộc tranh-chấp giữa Điều-Lãnh và Điều-Dữ, giữa Dĩ-Vãng và Tương-Lai.

b) *Khung-cảnh* : Nghiên-cứu những màu-sắc của bầu không-khí : hoặc âm-đạm, hoặc sáng-sủa, hoặc đậm-màu; nghiên-cứu những hình-thức : hoặc vĩ-đại, hoặc phô-bày nhiều đe-dọa; nghiên-cứu những đề-tài : hoặc thô-kịch, hoặc có nhiều chuyển-động.

Trong giới-hạn nào, khung-cảnh chi-phối cuộc chiến-đấu? Khung-cảnh nâng-đỡ con người? Hay bởi những tình-thế nghịch-thường, khung-cảnh làm tăng giá-trị của người anh-hùng?

Những anh-hùng-ca đề-cập đến ngoại-quốc, phần lớn nói đến các quốc-gia còn nhiều rừng-núi « không được khai-hoang », là những anh-hùng-ca đả-động đến các cuộc chiến-đấu với những khó-khăn thiên-nhiên (đọc *Luciades de Camoens*).

c) *Đề-tài* : Sự liên-hệ giữa tác-giả và tác-phẩm : Không nên quá chú-tâm đến các sự việc hoặc các điều sâu-kín trong đời sống của tác-giả như tình-ái, tang-chế... v.v... thường đưa đẩy con người đến nguồn trữ-tình dào-dạt, đến mạch tiểu-thuyết, đến mối bi-kịch, nhưng phải để ý đến các hoàn-cảnh xã-hội, đến các tình-thế chánh-trị, đến các trào-lưu tư-tưởng hiện-đại.

Vigny là một nhà qui-tộc phá-sản; Hugo là nạn-nhân của một vụ đảo-chánh; Fénelon là một linh-mục; Leconte de Lisle là một nhà cách-mạng bị những biến-cố của năm 48 làm cho thất-vọng.

Vậy chúng ta phải xét coi tác-giả phán-đoán thế-giới, mà ông ta đang sống, hỗn-loạn do những nguyên-nhân nào?

d) *Từ cái tựa đến đề-tài* : Phải trình-bày rõ-ràng câu-chuyện hay cuộc phiêu-lưu « được kể lại »; cuộc phiêu-lưu này thuộc thời hiện-đại, hay thường hơn, đặt lùi lại vào một dĩ-vãng huyền-thoại và man-rợ?

Phía sau câu-chuyện này, phải tìm những biểu-tượng rộng-rãi về tôn-giáo, chánh-trị, nhân-bản... tất tất làm cho tác-phẩm có ý-nghĩa sâu-xa và minh-mông...

Phải ghi-nhận rằng sự sử-dụng thì-tương-lai, để trình-bày các sấm-truyền, nói đến các điều sắp đến, là điều đặc sách nhứt.

Cái nhìn có tánh-cách anh-hùng-ca về thế-giới của Leconte de Lisle không phải bất-biến, mà là tùy theo khi ông viết *Les Poèmes Antiques* hay khi ông tạo ra *Les Poèmes Barbares*. Trọn bộ *La Légende des Siècles* thuật-lại sự tiến-bước của nhân-loại trong lịch-trình Tiến-bộ.

Vậy chúng ta thử coi tác-giả muốn truyền-bá chiến-dịch nào cho người đương-thời?

### 9) Vài cố-gắng về sự đặt qui-ước cho anh-hùng-ca

Bên Pháp, từ thế-kỷ thứ 16 đến nay, có nhiều nhà-văn, nhà-thơ đã nêu thử một đôi điều qui-ước cho anh-hùng-ca; chúng ta lần-lượt kể ra theo thứ-tự thời-gian các vị đó:

a) Ronsard nói: « Anh phải biết rằng bất-cứ loại thi-ca nào đều có lập-luận cố-hữu và thích-hợp với đề-tài của nó: Anh-hùng-ca thì nói đến nào vũ-khí, nào các chuyện công-hãm thành-phố, các trận đánh nhau, các cuộc đụng-độ, nào các lời khích-lệ và lệnh của viên-trướng chỉ-huy... (Au Lecteur, Préface des Odes, 1587).

Muốn bắt-chước Virgile, trong *l'Énéide*, thuật-lại nguồn gốc của thành Rome, Ronsard, trong bộ *La Franciade*, viết về lai-lịch huyền-thoại của nền quân-chủ nước Pháp. Trong bài tựa của vở anh-hùng-ca dở-dang *La Franciade*, Ronsard trình-bày một vài điều về loại thơ này. Daniel Mornet, khi bàn đến một Ronsard thi-sĩ bác-học, đã chê-bai Ronsard phô-trương, quá nhiều, sự hiểu biết về thời cổ-xưa, cho nên văn của Ronsard trở thành nặng-nề, cầu-kỹ và vụng-về.

b) Boileau, trong Chant III của *l'Art Poétique*, bày tỏ ý-kiến về anh-hùng-ca, qua lời phê-bình chế-giễu văn của Scudéry quá tỉ-mỉ, quá lạt-lẽo trong các đoạn tả cảnh-vật.

c) Voltaire bày tỏ: « Đề cho xứng-hợp với cái thiên-tài cao-quí và xác-thực này đang trị-vị trong thế-kỷ mà tôi có mặt, tôi chọn lấy một vị anh-hùng « có thực » thay

vì một người anh-hùng huyền-thoại; tôi tả các chuyện giặc-giã « có thực », chứ không phải các chiến-trận « tưởng-trọng »; tôi không hề dùng một sự giả-tạo mà không phải một hình-ảnh linh-động lấy từ một sự-thực (*Essai sur la poésie épique*)... ». Như vậy, theo Voltaire, phải chăng anh-hùng-ca rất gần với lịch-sử?

e) Chénier, trong bài *Invention*, viết những lời thơ rất đẹp, tạm dịch ra văn-xuôi như sau: « Trước mắt chúng ta, hình-ảnh viên-mãn của nước Hy-lạp anh-dũng, và so-sanh và man-rợ hiện rõ trong nhà thi-sĩ Homère. Démocrite, Platon, Épicure, Thalès, từ xa-xa, chỉ cho Virgile những bí-mật của một thiên-nhiên còn rất che-đấu đối với chính họ. Torricelli, Newton, Képler và Galilée, thông-thái hơn, sung-sướng hơn, may-mắn hơn trong các cố-gắng phi-thường, khám-phá cho những Virgile tân-thời rất nhiều kho-tàng. Tất cả các nghệ-thuật đều phối-hợp lại: Các khoa-học nhân-văn không thể mở rộng lãnh-vực ngành của chúng mà không nói lan ra nghiệp-vụ thi-ca... »

Như vậy, nhà-thơ anh-hùng-ca có tài miêu-tả trong loại văn ký-thuật. Từ ngàn xưa, thi-nhân không đơn-độc trong thiên-chức của mình, luôn luôn có những nhà hùng-biến, nhà triết-học, nhà toán-học cùng hợp-tác khám-phá vũ-trụ. Ngày nay có cả các nhà khoa-học cùng cùng hợp-sức. Theo Chénier, các khoa-học không làm hại cho bộ-môn thi-ca, trái lại là khác.

d) Chateaubriand, trong quyển *Mémoires d'Outre-Tombe*, viết như sau: « Khuyết-điểm của tập *Les Martyrs* là do ở sự dùng sự huyền-diệu trực-tiếp mà, bởi chính những thành-kiến thường-xuyên của tôi, tôi đã đặt không phải chỗ. Hốt-hoảng bởi những ý-tư cái-cách của mình, tôi không thể nào bỏ qua không nói tới một địa-ngục và một thiên-đường trong thi-ca. Thật ra những thần tốt và những thần xấu đã đủ làm cho động-tác tiến-triển mà không cần tới những kỹ-xảo cũ-mèm... »

g) Lamartine, trong lời nói đầu của quyển *Jocelin* năm 1836, trình-bày : « chúng ta đều cảm thấy, do bản-năng cũng như do lý-luận, là thời-kỳ của các anh-hùng-ca chưa đựng tánh-cách anh-hùng không còn nữa. Đó là hình-thức thi-vị của thời-kỳ ấu-trĩ của các dân-tộc, vì lúc đó chưa có môn phê-bình, cho nên có sự lẫn-lộn giữa lịch-sử và huyền-thoại, có sự ngộ-nhận giữa óc tưởng-tượng và sự-thực...»

Các dân-tộc, vì sanh ra phải trưởng-thành, cần phải có sự đùm-bọc che-chở của các bậc vĩ-nhân và của các vị anh-hùng, cho nên tự-nhiên họ cảm thấy cần nương-tựa vào các bậc có cá-tánh đặc-biệt đó đã từng giải-phóng hay khai-hóa họ : Do đó, *anh-hùng-ca mang rất nhiều cá-tánh và anh-hùng-tánh.*

Ngày nay, con người không tha-thiết đến các cá-tánh nữa ; họ chấp-nhận các cá-tánh như sẵn có trong bản-chất : những phương-tiện và những trở-lực trong công-trình chung. Nhu-cầu của loài người tha-thiết với chính loài người. Thi-ca trở lại thiêng-liêng do sự-thực cũng như trong dĩ-vãng do huyền-thoại ; thi-ca cũng trở nên có tánh-cách tôn-giáo bởi lý-tri, và có tánh-cách bình-dân bởi triết-lý ; anh-hùng-ca không mang tánh-cách quốc-gia và tánh-cách anh-dũng nữa ; ngày nay, hơn thế nhiều, anh-hùng-ca bộc-lộ tánh-cách nhân-loại (trong lời tựa của quyển *Jocelin*, 1836).

#### 10) Những qui-tắc của loại anh-hùng-ca :

Cũng như bao nhiêu loại trong thi-ca khác, anh-hùng-ca không qui-tụ nhứt-định trong một loại duy-nhứt ; trái lại, nguồn cảm-hứng của anh-hùng-ca thấy phảng-phất trong nhiều họ-môn văn-thơ khác.

a) *Thi-ca trữ-tình có tánh-cách anh-hùng-ca* : Thi-phẩm của Pindare thuộc loại này, đến thế-kỷ thứ 16, được Ronsard bắt-chước và lập-lại, và một cách chắc-chắn, thơ-văn của Hugo trong các bài *L'Ode à la Colonne* và *Les Châtiments* cũng cùng một bản-chất.

b) *Những tiểu-thuyết có tánh-cách anh-hùng-ca* : Có những tiểu-thuyết của thi-phái La Table Ronde (loại tiểu-thuyết phong-nhã, ca-ngợi người đàn-bà trong thời Trung-cổ bên Pháp) và những cuốn tiểu-thuyết của Hugo như quyển *Notre Dame de Paris*, *Quatre-vingt-treize*, *Les Travailleurs de la Mer* ; đồng thời, cũng như trong những cuốn *Les Aventures de Télémaque* của Fénelon và *Les Martyrs* của Chateaubriand, người ta đều cảm thấy lờ-mờ một đôi phần không-khí anh-hùng-ca.

c) *Những bản-kịch có tánh-cách anh-hùng-ca* : Người ta kể đến những quyển kịch của Eschyle hay quyển *Les Burgraves* của Victor Hugo ; có một điều lạ là trong những bi-kịch của thế-kỷ thứ 17, có vài câu thơ thực-sự bày-tỏ sự hùng-dũng :

*Bon Maures và biển lên đến tận hải-cảng (Le Cid)*  
(*Les Maures et la mer montent jusques au port*)

*Và đảo Crète bốc hơi sắc mùi máu dòng Minotaure*  
(*Et la Crète fumant du sang du Minotaure*) (Phèdre)

*Eo biển Bosphore đã thấy ta, do những sự chuẩn-bị mới,*  
*Từ đây các đầm lầy, lại dẫn sự khủng-khiếp tới.*

(Mithridate)

Chúng ta hãy lưu-ý rằng câu thơ đầu và câu thơ cuối hàm-chứa một sự trùng-hiệp liên-kết giữa con người và các yếu-tố chánh tạo ra sự huyền-diệu anh-hùng-ca.

d) *Lịch-sử đôi khi pha-trộn nguồn hùng-anh-hùng-ca* : Đó là trường-hợp ở một vài đoạn trong bộ sử của Tite-Live, và gần như luôn luôn trong bộ sử sách do Michelet soạn ; và lại, phải biết rằng sử mà mang nặng tánh-chất thi-vị thì không khỏi sút kém về sự xác-thực khoa-học.

e) *Luồng cảm-hứng anh-hùng-ca thường phát-hiện trong sự hùng-biên (Bossuet) và trong lời châm-biếm (Les Châtiments của Victor Hugo ; Les Tragiques của Agrippa d'Aubigné ; Les Animaux malades de la peste của La Fontaine).*



g) Anh-hùng-ca cũng hiện-diện trong sự hài-hước trào-phúng như trong tiểu-thuyết của Rabelais và trong *L' Illusion Comique* của Corneille.

h) Không những anh-hùng-ca có thể thích-ứng vào bất cứ một loại văn-thơ nào, mà nguồn hứng anh-hùng-ca còn trộn-lộn một lúc với nhiều nguồn thi-hứng khác, nào trữ-tình, bi-kịch, hoang-đường viễn-vong, hài-hước... như *Jugement de Komor* của Leconte de Lisle và *Le Combat du Lutrin* của Boileau. Pha trộn một lúc hỗn-tạp như vậy, anh-hùng-ca có vẻ « không tinh-khiết thuần-túy ».

Trong số các tác-phẩm kể ra ở trên, không có quyển nào kém lắm, nhưng luồng cảm-hứng anh-hùng-ca xuất-hiện một cách « ít nhiều gián-đoạn », « miễn-cưỡng », và « không tinh-khiết thuần-túy ».

Người ta dễ dành danh-hiệu *anh-hùng-ca chánh-cống* cho một loại văn-phẩm, được quan-niệm đặc-biệt đặng xứng-dáng với nguồn cảm-hứng anh-hùng-ca.

Chúng ta sẽ suy-diễn ra đây những qui-tắc yếu-chỉ của loại anh-hùng-ca, loại mà *nguồn cảm-hứng và hình-thức* đều hòa-hợp nhau hơn...

AN-CU

Kỳ tới sẽ tiếp : **Những qui-tắc của loại anh-hùng-ca.**

Xin đón đọc, trong *Đồng-Nai Văn-Tập*, tập 3 :

*Tiểu Thánh-Thán phê-bình*

« ĐẤT »

Tiểu-thuyết cách-mạng của NGỌC-GIAO

NGUYỄN CÔNG-TRÚ QUA THI CA :

## CẢNH NGHÈO và THẾ-SỰ

của AN-CƯỜNG

*Đức Không-tử nói rằng « ăn cơm gạo lật, uống nước lã, co cánh tay mà gói đầu, cũng có sự vui ở trong. Bất-nghĩa mà được giàu sang, đối với ta như đám mây nổi. »*

(LUẬN-NGŨ, thiên VII, THUẬT NHI, chương XV)

Cảnh nghèo và thế-sự là một nguồn thi-hứng dồi-dào đối với Nguyễn Công-Trứ ; cảnh nghèo đã dày-vò Nguyễn Công-Trứ suốt hai mươi mấy năm trời, khi chưa hiện-đạt. Trước hay sau đó, cũng có nhiều nhà danh-sĩ khác trải qua cái mùi bần-cùng, nhưng mỗi người có một cách ứng-phó riêng và một thái-độ riêng. Nguyễn Công-Trứ thì có thái-độ cương-cường và ông làm ra một câu đối dán nơi phòng học :

*Mạc vị khôn hành phi ngọc như  
Cảm tương bần tiện cố kiêu-nhân,  
nghĩa là Vận khó trời còn trau chuốt ngọc,  
Lúc nghèo ta có lụy chiều ai.*

Qua các bài thơ « nói về cảnh nghèo » và « nói về thế-sự » của Nguyễn Công-Trứ, chúng ta thử phân-tách :

- I) các lời than của Nguyễn Công-Trứ
- II) và thái-độ của Nguyễn Công-Trứ.

## I) Các lời than của Nguyễn Công-Trứ :

1) *Lời than kín-đáo* : Trong bài « Hàn-nho phong-vị phú », Nguyễn Công-Trứ trình-bày cho chúng ta thấy cái cảnh nghèo khổ-đốn không bút-mực nào tả-xiết-được.

Nhà ở, thì « Bóng nắng rọi trảng gà trên vách, thẳng bề tri-trô, hạt mưa xoi hang chuột trong nhà, con mèo ngáp-ngó... »

Ăn, thì « Ngày ba bữa, võ bụng rau bình-bịch... »

Uống, thì « ấm trà góp lá bàng, lá vối, pha mùi chát-chát chua-chua... »

Mặc, thì « Áo vải thô nặng trĩch, lạnh làm mền, nước làm gỏi : bốn mùa thay-đổi bấy nhiêu ; khăn lau vắt đỏ lôm, trái làm chiếu, vận làm quần... »

Ngoài ra, gia-cảnh chung, thì :

« miếng ăn : sẵn cà non ướp lược... »

« đồ chuyên trà, ấm đất sứt vôi... »

« cuộc uống rượu, bề sành chấp cồ... »

« đến bữa chưa sẵn bữa, con trẻ khóc đường ong... »

« qua kỳ lại hẹn kỳ, nhà nợ kêu như ó... »

Trước cảnh túng-bần đó, Nguyễn Công-Trứ xoay-xở đi cách, những mong tìm một kế sinh-nhai, nhưng từ nghề đứng đắn cho đến nghề « bát-chính », ông đều phải thúc-thủ chịu... dói, vì :

— « thuốc men rập bòn chài gỡ bữa, song nghĩ câu ý đi thế nào cho đáng giá lương-y... »

— « thầy bà mong đối-trả kiếm ăn, lại nghĩ chữ dưng như phép chi được nổi danh pháp-chủ. »

cho đến

« mắt việc toan trở nghề cơ-tắc... »

Cảnh bần-cùng của Nguyễn Công-Trứ chắc không kém Mãi Thần, Mông Chánh xưa kia... Mặc dầu vậy, Nguyễn Công-Trứ vẫn giữ được tính điềm-đạm của nhà nho thâm-hậu, kèn chế được tình-cảm, không để cho thất tình bộc-lộ lắm ; lời than của ông buông ra trong một giọng thở nhỏ-nhẹ :

— *Chẳng phải rằng ngày, chẳng phải đàn,  
Bởi vì nhà khó hóa bần-thần.*

(VĨNH CẢNH NGHÈO)

Khô thay ! Càng ngày, cái nghèo càng đeo-đẳng, càng bám-chặt Nguyễn Công-Trứ ; nếu ông không sợ « tủi con nhà mà hở mặt anh em » và không « e phép nước », thì có lẽ ông đã « nên gan sừng-sỏ » như ông nói. Tuy nhiên tiếng thở dài của ông nghe ra nặng-nề hơn :

— *Hai mươi năm lẻ những mơ-màng,  
Cuộc thế xem ra đã chán-chường.*

(TỰ THUẬT)

Vốn tính bần-sinh nết-trong, sau một đôi phút nản-chí, Nguyễn Công-Trứ tự trấn-tĩnh lại ngay, chớ không cho người khác thấy được những phút « dở-hơi » đó mà chệ lay đến cả giai-cấp nho-sĩ ; do đó, ông cố bày tỏ :

— *Mãi thế rồi ta sẽ tỉnh đây,  
Điền-viên thú nọ vốn xưa nay.*

(THAN NGHÈO bài số 3)

Muốn thuyết-phục người ta hơn, Nguyễn Công-Trứ viện thêm lý-lẽ :

— *Chẳng lợi danh gì lại hóa hay,  
Chẳng ai phiền lụy chẳng ai rầy.*

(THAN NGHÈO, bài số 4)

Hai câu trên vừa thốt ra, Nguyễn Công-Trứ cảm thấy cái gì gượng-gạo hay có vẻ cười-cợt, và ông vội-vàng phân-bua :

— *Lúc tuổi xanh chi khỏi cày tài :  
Sức bay nháy trông ra ngoài đào chú,  
Dầu chàng-hám, chần dao mây độ,  
Cũng tro-tơ trích-trích không nao.  
Càng phong-trần danh ấy càng cao.*

(CON TẠO GHÉT GHEN)

Những lời than trên đây thật là nhẹ-nhàng, ẩn trong những lời nói thường, kín-đáo đến nỗi nếu không lưu-ý, đôi khi, chúng ta có thể không nhận ra là lời than; ngày xưa, ông cha ta theo hán-học và học đạo-nho trên ngàn năm, nhận-lãnh và hấp-thụ một nền giáo-dục tiết-chế tình-cảm, gìn-giữ tình-cảm trong một mức-độ điều-hòa, « *bất khả bất cập, bất khả thái quá* »; trong thiên XII, Nhan Uyên, chương III, Luận-ngữ, Thầy Tư-mã Nguru hỏi về điều nhân. Không-tử nói rằng « người nhân, lời nói phải dè-dặt »... Trong thiên VII, Thuật nhi, chương XVII, Luận-ngữ, Đức Không-tử thường nói kinh Thi, kinh Thư và giữ-gìn theo kinh Lễ, đều là những điều mà Ngài thường nói... Xem vậy, chúng ta có thể lãnh-hội được: « Tại sao các nhà-nho rất dè-dặt và kín-đáo về lời nói, nhứt là về lời than? »

2) *Lời than bộc-lộ*: Mặc dầu cũng hiểu biết như Cao Bá-Quát là « Hãn bèn lòng chớ chút oán-vưu, thời chí hi ngư long biến-hóa », Nguyễn Công-Trứ không làm sao ngăn-cản được cả nỗi khổ cứ dào-dạt tuôn trào; lời than của ông bộc-lộ ra với bản-sắc tán-thán và giọng điệu vừa cười-cợt vừa chua-cay:

— Chưa chán ru mà quấy mãi đây,  
Nợ-nần dan-dính mấy năm nay.

(THAN NGHÈO, bài số một)

Tiếng « ru » dùng giữa câu thì có khác gì từ-ngữ « than ôi », và, người ta có nói chằng là trai gái dan-dính, chớ có đâu « dan-dính » với nợ-nần, thật còn gì hài-hước và khổ-cực hơn nữa!

Lần lần, cảnh « thiếu-thốn cơ-cực » đưa nhà-nho Nguyễn Công-Trứ càng ngày càng xa giáo-điều của nho-gia, lời than càng lúc càng bộc-bạch hơn:

— Cảnh muộn đi về nghĩ cũng rầu,  
Trông gương mà thẹn với hàm rầu.

(MUỘN THÀNH ĐẠT)

hoặc

— Có lẽ đâu ta mãi thế này,  
Non sông lần-thần mấy thu chầy.

(THAN NGHÈO, bài số hai)

hoặc với cả một giọng nào-nuột:

— Vốn dễ anh-hùng mới có nghèo,  
Sao mà ta lại trải trăm chiều?

(tựa cũng dễ là THAN NGHÈO)

3) *Lời than trở thành cơn giận-dối*: Vốn là nhà-nho, Nguyễn Công-Trứ rất e-dè, sợ người ta cho là ông thiếu-tác-phong cao-đẹp của nhà-nho; ông phân-bua:

— Ăn ở sao cho trải sự đời,  
Vừa lòng cũng khó há rằng chơi.  
Nghe như chọc ruột tai làm điếc,  
Giận dẫu căm gan, miệng vẫn cười.

(CÁCH Ở ĐỜI)

Biết nhân-nhục như ông không phải là dễ, nhưng cảnh nghèo cứ đưa ông vào mãi những trạng-hướng « cùng đường » và « trái tai gai mắt », ông thấy phải góm-ghiết:

— Thế-thái nhân-tình góm chết thay,  
Nhặt nông trong chiếc túi voi đầy.  
Hễ không điều lợi, khôn thành đại,  
Đã có đồng tiền, dờ cũng hay.

(THẾ-THÁI NHÂN-TÌNH)

Những cơn giận-dối này không gìn-giữ mãi được, có lúc « tức nước lờ bờ » mà biến thành...

4) *Lời than biến thành cơn thịnh-nộ tục-tàn*: Nhiều lần Nguyễn Công-Trứ cố dằn lòng mà không được:

— Chém cha cái khó! Chém cha cái khó!  
Khôn-khéo mấy ai? xấu-xa một nó.

(HÀN-NHO PHONG-VỊ PHÚ)

Cuối cùng cơn thịnh-nộ phát ra hết sức tục-tàn thô-lỗ:

— Đéo mẹ nhân-linh đã biết rồi,  
Lạt như nước ốc, bạc như voi.

(THÓI ĐỜI ĐEN BẠC)

Ngày trước cũng như bây giờ, không ai là không ngạc-nhiên, bởi Nguyễn Công-Trứ là một bậc đại danh-nho, lại tục-tần như vậy được sao ! Trong văn-chương cổ-học, trường-hợp Nguyễn Công-Trứ thật là hi-hữu.

Làm một kết-luận tam, chúng ta có thể nói : « Các lời than trong thi-ca Nguyễn Công-Trứ thật là đôi-dào về sắc-thái và gây cho người đọc rất nhiều hứng-thú ».

## II) Thái-độ của Nguyễn Công-Trứ :

1) *Tinh-thần tự-trọng* : Vốn là một bậc thâm nho, Nguyễn Công-Trứ luôn luôn giữ vững đạo-đức, thật đúng với câu « Người quân-tử cố giữ lúc khốn cùng, trong khi kẻ tiểu-nhân hễ khốn-cùng thì làm bậy » (Luận-ngữ, Vệ Linh-công, chương I) ; trong lúc túng-bán cơ-cực, Nguyễn Công-Trứ thản-nhiên ngâm-nga :

— *Ngoài vòng cương-tỏa chân cao thấp,  
Trong thú yên-hà mặt tỉnh say.*

(THAN NGHÈO, bài số 4)

hoặc

— *Tòa đá Khương-công đôi khóm trúc,  
Ao xuân Nghiêm-tử một vai cày.*

(THAN NGHÈO, bài số 3)

hoặc nữa

« *Mất việc toan trở nghề cơ-tắc,  
Túi con nhà mà hở mặt anh em* ».

(HÀN-NHỎ PHONG-VỊ PHÚ)

Không lúc nào Nguyễn Công-Trứ không nhớ đến cái *tinh-thần tự-trọng* của giai-cấp nho-sĩ.

2) *Tinh-thần tùy-thời, thích-ứng với hoàn-cảnh* : Hơn nữa Nguyễn Công-Trứ biết giữ nề-nếp của người quân-tử đúng theo lời dạy của Đức Khổng-tử : « người quân-tử tùy theo địa-vị mà hành-động, không ước muốn điều gì ở ngoài cảnh-ngộ của mình. Khi giàu sang, thì hành-động theo cảnh-ngộ giàu sang ; khi nghèo-hèn, thì hành-động theo cảnh-ngộ nghèo-hèn... »

làm hoạn-nạn thì hành-động theo cảnh-ngộ hoạn-nạn... » (Trung-Dung, chương XIV) ; do đó, Nguyễn Công-Trứ có lần tỏ bày :

— *Mấy đời thầy kiện mà thua mẹo,  
Nghĩ phận thằng nghèo phải biết thân.*

(VỊNH CẢNH NGHÈO)

hoặc

— *Bởi số, chạy đâu cho khỏi số,  
Lụy người nên nổi phải chiều người.*

(THẾ-SỰ)

hoặc nữa

— *Có từng gian-hiềm mình càng trí,  
Song lắm phong-trần, lụy cũng sâu.*

(MUỘN THÀNH ĐẠT)

Người quân-tử của nho-giao biết tùy-thời nhưng không phải thứ tùy-thời của người làm chánh-trị, mà là thứ tùy-thời trong đạo tu-thân của nho-gia để vượt mọi hoàn-cảnh khó-khăn và để làm lợi cho nhân-quần xã-hội hơn. Vì lẽ đó, Nguyễn Công-Trứ ca-ngợi Bá-Di và Thúc-Tề :

— *Gặp xe vua Vũ, tay giăng lại,  
Thấy thóc nhà Chu, ngoài mắt đi.  
Cô-trúc hồn về, mây ngàn-ngục,  
Thú-dương, danh để đá tri-tri.*

(VỊNH DI, TỀ)

Xem vậy, *thái-độ tùy-thời* theo Nguyễn Công-Trứ là một sự gìn vàng giữ ngọc về mặt đạo-đức, nghĩa là cố-thủ đạo-đức, hơn thế nữa, là một sự hy-sinh cao-quí.

Ngoài ra, cái *thái-độ tùy-thời* của Nguyễn Công-Trứ còn huy-động bởi cái *tinh-thần* « người quân-tử mưu đạo, chớ không mưu ăn, lo đạo, chớ không lo nghèo » (Vệ Linh-công, chương 31) ; bởi vậy, mặc dầu quần-bách về sinh-kế, Nguyễn Công-Trứ vẫn không chịu làm nghề « bốc thuốc », vì « thuốc-men rấp bòn-chài gở bữa, song nghĩ câu ý đã, thế nào cho, đáng giá lương-y... », và, Nguyễn Công-Trứ cũng không nên gan « sùng-sỏ », mặc dầu

«túng đường toan quyết chí cùng tư», vì «e phép nước» và vì «vi nhân bất phú».

3) *Tinh-thần trọng thiên-mệnh* : Nói đến thiên-mệnh ở đây, tức là nói đến vận-mạng theo quan-niệm của nho-giáo. Trần Trọng-Kim, trong quyển thượng Nho-giáo, trang 86, viết : «...Trời hay Để chỉ là cái lý vô-hình, rất linh-diệu, rất cường-kiện, mà khi đã định sự biến-động ra thế nào, thì dầu làm sao cũng không cưỡng lại được.»

Không-tử tin có trời như thế, và có thiên-mệnh cho nên Ngài nói rằng «bất tri mệnh vô dĩ vi quân-tử giả», nghĩa là không biết mệnh Trời thì không lấy gì làm quân-tử (Luận-ngữ, Nghiêu-viết, chương XX). Những công-việc người ta ở đời thành hay bại, thế-cuộc thịnh hay suy, đều do ở thiên-mệnh cả. Đến như cái Đạo của Không-tử mà thi-hành ra được cũng là mệnh trời, mà không thi-hành ra được cũng là mệnh trời : «Đạo chi tương hành giả dư, mệnh giả ; đạo chi tương phế giả dư, mệnh giả» (Luận-ngữ, Hiên-văn, chương XIV). Chịu ảnh-hưởng của nho-giáo, Nguyễn Công-Trứ tin-trưởng triệt-đề vào mạng-trời :

— *Lúc đạt, chẳng qua nhờ vận-mạng,  
Khi cùng, chớ cậy có văn-chương.*

(TỰ THUẬT)

hoặc

— *Bởi số, chạy đâu cho khỏi số,*

(THẾ-SỰ)

hoặc nữa

— *Cõi nhục vinh góp lại có bao lâu,  
Ngồi thử ngắm thợ trời thêm khéo quá.*

(NGHĨA NGƯỜI ĐỜI)

Cuối cùng...

«Tất do thiên, âu phận ấy là thường ; hữu kỳ đức ắt trời kia chẳng phụ»

(HÀN-NHO PHONG-VỊ PHÚ)

Nhưng ngoài Trời theo quan-niệm nho-giáo, Nguyễn Công-Trứ còn tự tạo một ý-niệm riêng về trời, một đấng trời có hình-dáng, có tình-cảm, có suy-trưởng, nhưng đấng trời này, theo Nguyễn Công-Trứ, rất tốt, rất hiền-lành, rất công-bằng. Ông thường viết :

— *Trời đâu riêng khó cho ta mãi,  
Vinh nhục dù ai cũng một lần.*

(VĨNH CẢNH NGHÈO)

hoặc

— *Còn trời còn đất còn non nước,  
Có lẽ đâu ta mãi thế này.*

(THAN NGHÈO. bài số một)

Ngoài cái thuyết «thiên-mệnh» ra, theo Không-tử, đạo là cái lý tự-nhiên của trời đất. Sách Trung-Dung chép rằng «Trọng-ni tồ-thuật Nghiêu-Thuấn, hiến chương Văn Võ, thượng luật thiên thời, hạ tập thủy thổ», nghĩa là Đức Trọng-ni tồ-thuật đạo vua Nghiêu, vua Thuấn, bắt-chước phép vua Văn, vua Võ, trên theo thời trời mà quyền-biến, dưới tùy thủy thổ mà an-vui. Trong quyển thượng, Nho-giáo, trang 94, Trần Trọng-Kim viết tiếp : «Đạo ấy ví như trời đất, không có cái gì là không che-chở, chuyển vần như bốn mùa, sáng rõ như mặt-trời, mặt-trăng ;...». Về lẽ biến-dịch tuần-hoàn của trời đất, Nguyễn Công-Trứ luôn luôn giữ vững lòng tin :

— *Số khá bĩ rồi thời lại thái,  
Cơ thường đông hết hẳn sang xuân.*

(VĨNH CẢNH NGHÈO)

hoặc

— *Vật thái mạc cùng vận biến-huyển,  
Thế đồ vô lự thủy danh hư.*

(VĨNH NHÂN-SINH)

nghĩa là tình-trạng của sự-vật thay-đổi như mây không lúc nào ngừng ; đường đời lên xuống như nước đầy vơi.

Cũng như cái ý-niệm của ông về đấng trời « tốt và công-bằng », cái lẽ biến-dịch tuần-hoàn của trời đất trong sự xoay-vấn của bốn mùa đã mang lại cho ông một niềm tin-tưởng và lạc-quan vô-biên.

4) *Tinh-thần lạc-quan* : Từ hai ý-niệm « thiên mệnh » và « lẽ biến-dịch », Nguyễn Công-Trứ đi đến một thứ hệ-luận là chấp-nhận cuộc đời ; do đó, Nguyễn Công-Trứ « thượng bất oán thiên, hạ bất vu nhân, cư dị di sĩ mệnh », nghĩa là trên không oán trời, dưới không trách người, cứ bình-dị mà đợi mệnh (Trung-Dung). Trong quyển thượng, Nho-giáo, trang 86, Trần Trọng-Kim viết : « Tri mệnh tức là biết vui theo mệnh trời mà sinh-hoạt, mà hành-vi cho phải đạo... ». Bởi đó, Nguyễn Công-Trứ có tinh-thần lạc-quan, cho nên bao nhiêu lần thay vì tỏ ra chua-chát, thì ông cười-cợt vui-vẻ bằng một giọng hài-hước nhẹ-nhàng :

— *Nợ-nần dan-diu mấy năm nay.  
Mang danh tài-sắc cho nên nợ,  
Quen thói phong-lưu hóa phải vay.*

(THAN NGHÈO, bài số một)

hoặc

— *Ngày ba bữa vỗ bụng rau bình-bịch, người  
quân-tử ăn chẳng...  
— Áo vải thô nặng trĩch, lạnh làm mền, nực...  
— Than-thỉ to-to, nhỏ-nhỏ, ta đã môi cẳng...  
Dần-dà, nợ nợ kia kia, nó những vượt râu...*

(HÀN-NHO PHONG-VI PHỤ)

Kết-luận chung, chúng ta thấy rằng qua các bài thơ « than nghèo » và « thế-sự » của Nguyễn Công-Trứ, từ các lời than đến thái-độ của ông trong cảnh nghèo, người đọc có cảm-giác thỏa-mãn nhẹ-nhàng và hứng-khởi.

ẤN-CƯỜNG

Bàn chuyện xưa nay \_\_\_\_\_

## ĐỒNG TIỀN

« Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền »

NGUYỄN-DU

Đọc truyện « Tam quốc chí diễn nghĩa » đến hồi Khổng-Minh chết, tôi xúc-động tâm-hồn và cảm thấy thương ông nhiều quá. Tôi thương ông không phải vì tiếc một người tài-ba lỗi-lạc mất đi trong lúc lý-tưởng phò vua giúp nước chưa đạt được trọn- vẹn, mà tôi thương ông vì mấy câu nói trong tờ di-biểu gởi cho Hậu chúa trước khi nhắm mắt. Khổng-Minh viết rằng :

« Nhà thần, hiện nay, có tám trăm gốc dâu và năm mươi mảnh ruộng, như vậy cơm ăn áo mặc cho con cháu thần đã thừa-thải rồi. Còn như thần đi lo việc ở ngoài, bao nhiêu món chi dùng cho mình, đều trông vào số tiền lương của thần, không sinh lợi bằng một đường lối nào khác. Ngày nay hạ-thần mất đi, trong nhà không có tám lụa thừa, ở ngoài không có chút của-cải gì có thể gọi là phụ lòng bệ-hạ vậy ». (Nguyên-văn : thần gia hữu tang bát bách tru, điền ngũ thập khoảnh tử tôn ý thực, tự hữu dư nhiên, chi ư thần tại ngoại nhậm, tùy thân sở nhu, tất ngưỡng ư quan, bất biệt trị sinh sản. Thần tử chi nhưt, bất sử nội hữu dư bạch, ngoại hữu dư tài, dĩ phụ bệ hạ dã).

Thời ra thân làm Thừa-tướng, cực phẩm triều-đình, Gia-cát Khổng-Minh chưa hề lợi-dụng quyền-uy để làm giàu, an tâm chết trong sự bần bạch. Ngày ra giúp nước có tám trăm gốc dâu, năm mươi mảnh ruộng, đến lúc được chức cao quyền lớn cho đến ngày nhắm mắt cũng chỉ có tám trăm gốc dâu, năm mươi mảnh ruộng, ông không thêm vơ-vét thêm một đồng. Thế mới đáng ngồi trên thiên-hạ, tiếng dễ muôn đời!

Nào có riêng gì Khổng-Minh, hầu hết các nhà Nho quân-tử ngày xưa đều trọng nhơn-nghĩa hơn đồng tiền, coi cái nghèo là một danh-dự của kẻ sĩ. Chẳng thế sao Uy-viên tướng-công Nguyên-công-Trứ làm một viên Đại-tướng mà mẹ chết không có tiền làm đám táng, bệnh không có tiền uống thuốc để đến nỗi vua Minh-Mạng phải cấp tiền cho? Chẳng qua ngày xưa kẻ sĩ quân-tử am-hiểu bốn chữ « an bần lạc đạo », đành cam ở nhà tranh uống nước lã hầu giữ tâm-hồn trong sạch, khi tiết thanh cao, không chịu để đồng tiền lung-lạc nhơn tâm. Ông quan nào càng thanh-liêm, càng nghèo, lúc về hưu không có lấy một gian nhà ngói, một tấc đất cắm dùi, thì dễ được dân kính mến, và chính trong thâm-tâm ông quan ấy cũng lấy thế làm vinh.

Ngày nay, có lẽ không còn mấy kẻ chịu cho nghèo là một vinh-dự. Đồng tiền đã làm cho thiên-hạ mờ mắt và người đời lắm phen đổi trắng thay đen vì tiền rủng rập.

Con người vốn có nhiều dục-vọng, xã-hội văn-minh vật-chất ngày nay lại có nhiều thứ làm cho người ta chóa mắt thêm muốn thái quá, mà đồng tiền có thể thỏa-mãn được mọi ham muốn thì còn lạ gì khi người ta đánh mất lương-tâm để chạy theo đồng tiền! Tuy ngoài miệng người ta vẫn nói nhơn-nghĩa, làm ra mặt khinh kẻ lắm tiền, nhưng trong thâm-tâm người ta vẫn coi thường kẻ không đồng xu dính túi và lúc nào cũng sẵn-sàng niêm-nỡ với người tiền muôn bạc vạn. Một ông có địa-vị cao

trong xã-hội, có phương-tiện bòn rút đồng tiền của thằng dân khổ rách mà không nở làm, thì bà con họ hàng và bao nhiêu kẻ khác sẽ châu miệng lại bảo nào là giả đạo-đức, bỏ lỡ cơ-hội « ngàn năm một thuở », nào là đại-dột không biết hưởng-thụ sự giàu sang. Một ông quan về hưu ở nhà là thì những kẻ trước kia đã từng vào ra lòn cúi nay không thêm ngó-ngàng đến. Nào ông có tội tình gì đâu, chỉ vì trong túi ông thiếu đồng tiền!

Không có đồng tiền trên tay, một khi mang cái nghiệp nghèo rồi, thì ở trong gia-đình hay đi tới đâu thì thiên-hạ cũng ngó mình với con mắt không ưa, dường như bản mặt thằng nghèo hay làm mất phẩm-giá thiên-hạ nên thiên-hạ mới coi nó như một thứ vi-trùng nguy-hiểm cần phải lánh xa. Cho nên nhà văn Vita, một kẻ đã từng lăn-lóc trong cảnh khốn-cùng, uất-ức thở than cùng thiên-hạ rằng:

« Than ôi! Nghèo là họa. Nghèo đối với ái-tình, mình là kẻ làm ố yêu-đương, làm tan hạnh-phúc, đối với gia-đình là đứa con nuôi báo-hại, một đứa em khác máu không đáng thương, đối với quê-hương mình là kẻ ngoại-bang không tên tuổi. Nền văn-minh vật-chất cho ta sung-sướng xác thịt, nhưng trái lại, làm cho ta mất hết tinh tốt, thiên-nhiên của con người thượng-cổ. Xã-hội dường như là cái máy mà cơ-thể là người cạn khô tịnh-cảm. Vô phúc những kẻ nghèo! từ trong phòng ăn-ái tới ngoài thị-thành con ma nghèo chui vào đâu, bao nhiêu thứ tình thương lẫn tan như hòn nước đá...» (Mây ngàn, trang 42).

Chính mắt tôi đã thấy một ông bác-sĩ có xe-hơi Huê-kỳ không mấy khi chở cha mẹ mình đi, mà lại thích rước đưa ông bà già vợ. Không có gì lạ hết! Tại vì nhạc-phụ nhạc-mẫu của ông ta giàu, thuộc thành-phần trưởng-giá, còn các kẻ banh da xẻ thịt sanh dưỡng ông ta nên người nghèo quá-xá, mặc bộ đồ cũ mèm thì ngồi xe hơi lộng-lẫy coi sao xứng! Than ôi cha mẹ giàu thì con cái đua nhau thù-phụng, làm ra vẻ thương-yêu qui-trọng, cốt ý mong đến ngày trăm tuổi già ông bà chia gia-tài cho mình nhiều

hơn hết. Thì ra chữ hiếu cũng do đồng tiền chi-phối, thực là cay đắng cho đời người!

Đừng trách chi bọn con cái, kể làm cha mẹ nào có khác gì đâu. Tôi đã lắm phen nghe những bậc phụ-mẫu chuyện trò cùng thiên-hạ, hễ mở miệng ra thì « thằng Hai tôi làm kỹ-sư ở nhà lầu bốn tầng, thằng Ba tôi làm bác-sĩ mỗi tháng thâu vào sáu vạn bạc », còn thằng Tư đạp xích-lô, thằng Năm làm thợ mộc nghèo quá, phải « chạy ăn từng bữa toát mồ hôi », thì khỏi cần nhắc đến, sợ thiên-hạ biết họ khi, mặc dù thằng Tư, thằng Năm ấy thương cha mẹ hơn ai hết. Thì ra cha mẹ thương con, hãnh-diện với đời không phải vì đứa con hiếu-thảo đức-hạnh, mà chỉ vì con làm ra nhiều tiền quá, mặc dù nhiều khi đồng tiền đó nó tạo ra trên xương máu đồng-bào, trên tiếng khóc đau thương của trăm ngàn kẻ khác! Chẳng trách gì Chu-Mãi-Thần ngày xưa bị vợ bỏ, Tô-Tân bị chị dâu khinh rẽ khi trong tay không có đồng tiền khả-dĩ làm nở mặt nở mày cho gia-tộc. Còn lạ chi việc Khương-Tử-Nha phải xa lìa bạn trăm năm trong cơn anh-hùng lữ vận, không chịu uốn lưng thờ vua Trụ để đem vàng ròng bạc nén về cho nàng sống trong nhung lụa. Người dân Việt-Nam có lẽ đã hiểu hơn ai hết cái quyền lực vạn năng của đồng tiền, nên đã đặt ra một giai-thoại vô cùng thâm thúy :

« Có một ông tri-phủ nổi tiếng liêm-khiết, gặp lúc túng thiếu, đến vay lúa một tên nhà giàu trong vùng. Muốn làm hạ giá quan phủ tên nhà giàu bèn thưa rằng: « Bẩm quan, lúa con để trên lâm cảo mà nhà lại không có thang, vậy con dám xin quan lớn cho con đứng lên vai quan lớn thì mới có thể lấy được ». Trong lúc quá túng cùng, quan Phủ đành chịu nhục tuân theo lời đề-nghị của tên trọc-phủ ».

Rõ là chữ « quý » đứng sau chữ « phú ». Người sang đến đâu mà người thiếu đồng tiền thì người vẫn mang cay-đắng nhục-nhã của cuộc đời lắm người ơi!

Đồng tiền xưa nay nó gây tai-hại cho người ta nhiều lắm mà! Đồng tiền làm mờ ám lương-tâm, cái thứ « hôi tanh chẳng thứ vị gì » ấy từng làm biến đổi lòng người một cách nhanh-chóng khiến người xưa phải bảo « tiền khả thông-thần ». Trong tạp-chí *Sélection* ông S.A. đã viết một bài văn ngắn tựa là « La minute de vérité » thực là thăm-thía, mô tả được cái tâm-trạng kẻ giàu. Tôi xin phỏng dịch sơ-lược như sau :

« Một hôm, có một anh Do-thái nổi tiếng giàu, nhưng keo kiệt, đến tìm một ông giáo-sĩ. Giáo-sĩ dẫn anh ta đến gần cửa sổ và nói với anh ta rằng :

— Anh hãy nhìn, và nói với ta cái gì anh thấy.

Anh nhà giàu trả lời :

— Tôi thấy nhiều người.

Giáo-sĩ lại dẫn anh ta đến trước một tấm gương :

— Và bây giờ, anh thấy cái gì ?

Anh ta đáp :

— Tôi chỉ thấy tôi.

Vị giáo-sĩ nói cùng anh ta :

— Đây, cửa kính bằng pha-lê và tấm gương cũng bằng pha-lê. Nhưng pha-lê của tấm gương có phủ một chút bạc, và mới xen vào một chút bạc, anh đã chẳng thấy những kẻ khác mà anh chỉ còn thấy chính anh thôi. »

Đấy, khi nghèo thì người ta còn nghĩ đến thiên-hạ, còn tưởng đến đồng-bào hơn-loại; khi tiền xen vào cuộc đời, có bạc trong lưng rồi thì người ta chỉ độc thấy một mình mình. Hãy nhìn quanh ta có biết bao anh trọc-phủ ích-kỷ, chỉ biết dùng đồng tiền phụng-sự cho thân xác, cho dục-vọng thấp-hèn của cá-nhân, mặc cho ai chết thây kẻ họ, hốt được tiền của thiên-hạ càng nhiều càng tốt, sống lương-thiện có chết cũng ra ma. Lý-trưởng cuộc sống của họ là tiền, cho nên hễ ai có tiền nhiều thì họ tìm cách



làm thân, ai ít tiền thì tìm đến có lợi chi đâu ! Thầy Mạnh-tử bảo « Vi phú bất nhân » (làm giàu thì không có lòng nhân) là phải lắm.

Tôi không bao giờ khuyên người ta nên tìm cách làm cho mình nghèo mặt để dễ trở nên bác người đạo-đức. Đi tìm đồng tiền để gây dựng hạnh-phúc gia-đình, làm cho nước giàu dân mạnh thì có gì là tội lỗi. Nếu ai cũng muốn nghèo hết thì còn gì là quốc-gia dân-tộc ! Tôi chỉ muốn nói rằng : Nếu ta lỡ nghèo, trong tay chưa có đồng tiền để sống trong nhà cao cửa rộng, thì ta chớ vội bi-quan, chưởi trò đời đen bạc. Biết đâu sự thiếu-thốn về vật-chất sẽ làm cho tâm-hồn ta cao-thượng, lòng nhơn-ái có cơ mở rộng. Bởi vì thế thường kẻ khốn-khó hay thương người khốn-khó, kẻ không tiền để thấu hiểu mặt trái cuộc đời hơn. Không tiền không bạc, thì ta cứ nghĩ như nhà văn Nhất-Linh đã bảo : « Cái nghèo chẳng qua chỉ như cái bụi bám ở quần áo ta, trời cho nên thì chỉ phủi một cái là sạch ngay » (Nho phong, trang 104).

Nghèo chưa hẳn là một tai-họa, trái lại có khi chính đó là một cái lò tôi luyện cho con người trở nên dày-dạn, quen với cảnh « ngày hai bữa vô bụng rau bịch-bịch » và nó giúp ta mở mắt ra mà học khôn với đời như lời Mauvezin đã nói : « Người ta học không phải chỉ nhờ sách vở, nhưng nhờ nhất là ở sự làm việc của cá-nhơn mình và sự từng trải khốn-khó ở đời » (On ne s'instruit que par les livres mais surtout par le travail personnel et par la dure expérience de la vie).

Xưa nay biết bao trang anh-hùng hào-kiệt, bậc hiền-nhơn quân-tử chỉ nhờ không có tiền mà trở thành bất-tử. Hãy coi Hitler lúc còn làm thợ sơn đi hỏi vợ người ta khinh không thèm gả con gái cho mà sau này nắm quyền thống-trị nước Đức, làm cho năm châu bốn bể phải kinh-hồn táng đờm. Bà Carolina Maria de Jésus, một thiếu-phụ da đen ở Sao Paulo, nước Brésil (Ba-Tây) nhờ nghèo khó,

phải đi moi từng thùng rác, lượm từng miếng giấy vụn và đồ bỏ còn dùng được đem bán lấy tiền nuôi mấy đứa con, sống bữa no bữa đói mà viết được tập nhật-ký, ghi chép tất cả những nỗi đau-khổ của mình trong những nơi dơ-dáy thiếu vệ-sinh, rồi bà trở thành một nữ văn-sĩ và giàu-có như ai ! Vũ-Trọng-Phụng ho lao nằm trên giường bệnh không có tiền uống thuốc, mang cái kiếp nghèo xơ-xác, đau-xót cho thân phận con người đói rách mới để lại cho đời những trang bất-hủ trong văn-học-sử Việt-Nam.

Thời kẻ làm chi nhiều, bao nhiêu đó cũng đủ cho ta lạc-quan hơn một chút khi lỡ sanh vào nơi nhà rách cột xiêu. Tôi ước gì trong thiên-hạ ai cũng nên nghèo thử một lần cho biết, sống trưởng-giả hoài thì đâu biết được cái thú ở nhà lã, uống nước ruộng và đi bộ hăng mấy cây số liền. Tiền nhiều quá thì dễ sinh ra kiêu-căng tự-mãn, học những thói hư thân mất nết, và nhất là khó hiểu được lòng thiên-hạ lắm. Tiền nhiều quá thì lắm kẻ đến thưa thưa dạ dạ khiến mình cứ tưởng người ta yêu, người ta kính mình, chứ không dè người ta chỉ muốn nhờ vả mấy đồng bạc bám vào thân mình nên tỏ vẻ cung kính đó thôi.

Xưa nay ngẫm lại đồng tiền nó hại người ta nhiều lắm. Vợ chồng xa nhau, anh em bất hòa, bè bạn chia-rẽ và bao nhiêu tấn tuồng đời khốn-nạn khác xảy ra cũng chỉ vì nó. Thế mà không biết người ta có sáng mắt ra chưa ?

— SĨ-CHÍ —



TÙY BÚT :

# CÓ hay KHÔNG

của MINH-TUẤN

Mỗi người trong chúng ta hãy tự hỏi : « Tôi có muốn sinh ra không ? » — và bây giờ đây « tôi có muốn chết không ? »

Con người không muốn sinh ra, và cũng không muốn chết : Sinh ra và chết là số phận của loài người.

Không một ai trong chúng ta có thể nói rằng : « Tôi biết trước tôi sẽ sinh ra ». Thật không ai dè mình sinh ra cả, và mình sinh ra ở đâu, lúc nào, mình cũng không thấy. Chỉ khi đời sống ý-thức bắt đầu thì mỗi người mới biết được có mình ở đời với vạn-vật và tha-nhân.

Phải chăng loài người : anh chị em, cha mẹ, ông bà, bạn hữu v.v... tất cả chúng ta đều bị « ném » vào đời ?

Có lẽ loài người là loài tinh-khôn hơn tất cả mọi loài, vì nhờ biết suy-tư và tự biến đổi; và mỗi người trong chúng ta được sinh ra « là người » để sống « làm người », vì mỗi người là một « chưa có », mặc dù là một « đang có », biến-thể của một « đã có ».

Nếu không cố-gắng suy-nghĩ, mỗi người trong chúng ta sẽ cảm thấy chẳng khác nào như mình bị ném vào đời trong một hoàn-cảnh và thời-gian nhất-định, nghĩa là phải sinh ra ở đây, lúc này, mà không phải chỗ, nọ, lúc kia. Nhưng nếu nói rằng bị ném vào đời, thì trước khi bị ném tất phải có mình rồi.

Về mạng sống của mình, mỗi người chỉ biết nhận, và bị bắt buộc phải nhận; nhưng một khi đã nhận rồi, nghĩa là đã liết mình sống ở đời rồi, mỗi người lại muốn sống mãi mà không muốn chết, vì sống là « có », và chết là « không », nếu nói theo những người có tin-nguỡng, thì chết là một nhịp cầu đưa con người qua thế-giới khác, là một tác-động biến con người hoặc thành một « có » khác xấu hơn hay tốt hơn, hoặc thành một « có-luôn » trong chân-phúc vĩnh-cửu hay thống-khổ vĩnh-cửu.

Hiện thời chúng ta chưa chết, nhưng chúng ta sẽ chết, nghĩa là cái thân xác tôi đây giờ là một « đang có », nhưng mai này nó sẽ là một « không có ».

Nhưng trước khi có tôi, phải chăng là không có tôi ? Thiết-tưởng nếu trước kia không có tôi, thì hiện thời cũng không có tôi, vì « không » bao giờ cũng là không, nên chẳng sinh ra « có » đặng.

Vậy trước khi có tôi, chẳng phải là không có tôi, nhưng là chưa có tôi.

Bây giờ có tôi đây, thực ra tôi chẳng phải là « có », và cũng chẳng là « không ». Cái thân xác của tôi hiện giờ đã biến từ « không » thành « có », và rồi sẽ từ « có » thành « không ». Có rồi không, không rồi có, là một thay đổi muôn đời của vật-chất.

Nhưng vật-chất là một « có-luôn », như thế thì vật-chất chẳng khi nào trở thành « không » đặng. Những thay đổi « có » thành « không » và « không » thành « có » ấy, đó chỉ là những hình-thái « đang có » và « hiện có » khác nhau của vật-chất.

Trở lại vấn-đề thân-xác tôi đã được biến từ « không » thành « có » và rồi sẽ từ « có » thành « không »... Sự-kiện này chỉ đúng với tôi thân-xác, tôi vật-chất, nhưng không đúng đối với vật-chất, vì thân-xác tôi xuất-hiện từ vật-chất và sẽ trở về vật-chất, nên tôi thân-xác chỉ là một hình-thái « có » của vật-chất, một « hiện có » của vật-chất đang có.

« Ngày mai tôi sẽ đi chợ ». Khi nói câu này tôi cố-ý bảo rằng : « bây giờ tôi chưa đi chợ, nhưng tôi có ý-định đi chợ, và ngày mai ý-định này sẽ được « thực-hiện ». Vậy « chưa đi chợ » là một ý-định đi chợ của tôi, và ý-định ấy đang có trong tôi.

Trước khi có tôi thì chưa có tôi. « Chưa-có tôi » là một ý-định có tôi, nhưng ý-định ấy của ai ? Vì chắc-chắn không phải của tôi.



## XIN ĐÓN ĐỌC :

*Trong Đồng-Nai Văn-Tập tập 3 :*  
**NGUYỄN CÔNG-TRÚ, HÀI-HƯỚC**

**CỦA ẤN-CƯỜNG**

*một đề-tài chưa khai-thác bao giờ*

**TAO-ĐÀN**  
**ANH-HÙNG CA**

# NGÀY TANG YÊN - BÁY

★ **CỦA ĐẰNG-PHƯƠNG**

Kính tặng hương-hồn những  
liệt-sĩ đã bỏ mình trong cuộc  
khởi-nghĩa Yên-báy.

*VIỆT-NAM muôn năm ! VIỆT-NAM muôn năm !  
Trong bình-minh sương lạnh phủ âm-thầm.  
Mười-ba tiếng tung-hô bao' tráng-liệt  
Toàn lay tỉnh cả toàn-dân nước Việt.*

*Gió căm hờn rền-rĩ tiếng gào than.  
Từ lưng trời, sương trắng rủ màn tang.  
Ánh mờ nhạt của bình-minh rắc nhẹ  
Trên Yên-báy âu-sầu và lặng-lẽ.  
Giữa mấy hàng gươm súng tỏa hào-quang,  
Mười-ba người liệt-sĩ Việt hiên-ngang  
Thong-thả tiến đến trước đài Danh-dự.  
Trong quần-chúng đứng cúi đầu, ủ-rũ,*

Vài cụ già đầu bạc, lệ tràn rơi  
Ngất người sau tiếng rú : Ôi con ơi !  
Nét u-buồn chợt mơ-màng thoáng gợi  
Trên khóe mắt đã từng khinh đau-đớn  
Của những trang anh-kiệt sắp lia đời.  
Nhưng chỉ trong giây phút vẻ tươi cười  
Lại xuất hiện trên mặt người quốc-thước.  
Đã là kẻ hiến thân đền nợ nước,  
Tinh thần yêu quyến-thuộc phải xem thường.  
Éo-le thay ! muốn phụng-sự quê-hương  
Phải dẫm nát bao lòng mình kính mến.  
Nhưng này đây, phút thiêng-liêng đã đến,  
Sau cái nhìn chào non nước bi-ai,  
Họ thân-nhiên, lần lượt bước lên đài  
Và đồng-dục buông tiếng hô hùng-dũng  
« Việt-Nam muôn năm ! » Một đầu rơi rụng.  
« Việt-Nam muôn năm ! » Người kẻ tiến lên.  
Và Tử-thần kính-cần đứng ghi tên  
Những liệt-sĩ vào bia người tuấn-quốc.  
Sau Đức-Chính, đây là phiên Thái-Học,  
Anh nghiêng mình trước xác những anh em,  
Rồi mỉm cười, Anh ngẩn mặt nhìn xem  
Những kẻ đến quan-chiêm đoàn liệt-sĩ  
Đề từ-biệt những bạn đồng tâm chí.  
Tiếng tung-hô bỗng nổi, vang trời cao,  
Nhưng liền theo anh đã bị xô vào  
Chiếc gươm máy giăng tay chào, lặng-lẽ.  
Đao xuống đầu rơi, máu đào tung-tóe,  
Người anh-hùng nước Việt thôi còn đâu !  
Lũ thực-dân giám-sát đứng nhìn nhau  
Như trút sạch hết những điều lo ngại,  
Và xoa tay, chúng thờ dài khoan-khoái.  
Trong rừng người ứa lệ, Nguyễn-thị-Giang  
Nén nỗi đau như cắt xé can-tràng  
Đứng ngờ-ngác, lặng người bên Hữu-Cảnh.

Trong nắng sớm, gió căm-hờn quất mạnh  
Như thể cùng những tử-sĩ anh-linh  
Mang đội cùng trên đất Việt điêu-linh  
Những tiếng thét uy-hùng và tráng-liệt  
Của những kẻ tan thân vì giống Việt.

Việt-Nam muôn năm ! Việt-Nam muôn năm !  
Như tan trong gió mạnh khóc vang rầm  
Mười-ba tiếng tung-hô bao tráng-liệt  
Cổ lay tỉnh cả toàn dân nước Việt.

Thân anh-hùng đã nát dưới ngàn cây  
Nhưng tiếng hô còn phảng-phất đâu đây.  
Mười lăm năm sau ngày sầu Yên-báy,  
Toàn-thể giống Tiên Rồng cùng đứng dậy.  
Cổ đuổi loài tham bạo khỏi non sông.  
Hơn hai năm đất Việt máu pha hồng  
Mà chiến-sĩ vẫn một lòng cương-quyết  
Thề tranh-đấu đến khi nào nước Việt  
Được hoàn-toàn Độc-Lập mới ngừng tay.  
Thế là giòng máu vọt dưới trời mây  
Một buổi sáng mười lăm năm về trước  
Đã vẽ được cảnh anh-hùng nguyện-ước.  
Đưa non sông ra khỏi chốn u-trầm  
Cả toàn dân nước Việt đến muôn năm  
Vẫn ghi-tạc trong tâm ngày hôm ấy.  
Ngày hôm ấy, ôi ! ngày tang Yên-báy !

Việt-Nam muôn năm ! Việt-Nam muôn năm !  
Xé nát màn sương lạnh phủ âm-thầm,  
Mười-ba tiếng tung-hô bao tráng-liệt  
Đã lay tỉnh cả toàn-dân nước Việt.

# Chiên - sĩ

## triều Trần

của ĐÀNG-PHƯƠNG

Oanh-liệt thay cho những người chiến-sĩ  
Của triều Trần, dũng-cảm lại kiên gan,  
Đã ba lần lấy máu giữ giang-san,  
Đem chiến-thắng huy-hoàng về đất Việt !  
Chống Mông-cổ hung-tàn và mãnh-liệt  
Tiếng kiêu-hùng như sấm dậy trời Đông,  
Thế nghiêng trời, lệch đất, chuyển non sông.  
Như bão-tố ùng ùng lừng sát-khí !  
Chống Mông-cổ đã đem đoàn thiết-ky  
Hai lần sang đánh phá đất Đông-Âu,  
Mang điều-tàn theo vó ngựa long-câu,  
Nhuộm trời đất một màu sầu âm-đạm,  
Đã đập đổ giải Trùng-thành muôn dặm,  
Kéo binh vào chiếm đoạt đất Trung-nguyên,  
Diệt Liêu, Kim, chinh-phục nước Triều-Tiên  
Để xây-dựng triều Nguyên bao lớn rộng.



Chống Mông-cổ đã đập bằng đất Tống  
Và quyết lòng thôn-tinh Việt-Nam ta,  
Mang binh hùng, tướng mạnh, dẫu can-qua,  
Năm-mươi vạn tràn qua như núi đổ,  
Người chiến-sĩ của triều Trần hăm-hở  
Quyết ra tài phá-lỗ lập kỳ-công.  
Tuốt gươm thiêng, thề-nguyện giữ non sông,  
Tối với chúa tạc lòng câu « Sát Đát »  
Nắm tay nhau nhịp-nhàng cao giọng hát,  
Họ chẳng màng khổ-cực với long-đong.  
Từ Khả-li, Kỳ-cấp đến Thăng-long  
Sang Vạn-kiếp rồi lại về Thanh-hóa,  
Bao thất-bại chẳng làm sờn chí cả.  
Bao hiểm-nguy không nhụt khí anh-hào,  
Họ vẫy-vùng lặn-lộn giữa rừng đao,  
Và nhắm bóng cờ đào luôn cất bước.  
Tình yêu nước dậy trong lòng não-nức,  
Nghĩa quân-thần thúc-giục tấm trung-cang,  
Lời hịch-văn thống-thiết động tim gan  
Của những kẻ dọc ngang trường huyết-chiến.  
Đóng bộ-đầu, dưới mây thu thảo-diễn  
Khí hào-hùng lay động bóng sao Ngưu,  
Tướng cùng quân chung một chí tiêm-cừu,  
Thề đánh đuổi quân thù ra cõi Việt,  
Ôi ! Những kẻ trung-trinh bao tráng-liệt !  
Những anh-hùng khí-tiết động trăng sao !  
Ôi ! Những lời muôn thuở đáng nêu cao  
Của kẻ nắm binh-quyền, mưu chiến-thắng !  
Ôi ! Cái chết hào-hùng mà bi-tráng  
Của tướng-quân mang nặng nghĩa quân-vương !

Thế cùng, thà làm quỷ ở Nam-phương  
Chẳng chịu nhục làm vương triều-khuyết Bắc!

Giữa grom giáo rạng ngời trong trại giặc,  
Lời ôn-hòa mà khí-sắc ung-dung,  
Trần-khắc-Chung đi sứ đã nên công  
Mà đảm lược thêm phục lòng tướng địch.  
Mang niên-thiếu bằng mình trong kiếm kích ;  
Hoài-văn-hầu đã tỏ mặt kinh-luân,  
Mà ngọn cờ « Phá địch, báo hoàng-ân »  
Nghìn muôn thuở vẫn còn lưu Việt-sử.

Ôi ! Những trận khiến trời long đất lở !  
Những kỳ công rực-rỡ đến muôn thu !  
Bến Chương-dương, Quang-Khải giết quân thù,  
Cửa Hàm-tử, Chiêu-văn-vương phá địch.  
Trận Tây-kết, Toa-Đô tìm cái chết,  
Lục thủy đầu, Văn-hổ khiếp uy-danh,  
Bạch-đăng-giang vang dậy khúc quân-hành  
Của binh Việt hoan-hô thần Chiến-thắng.

Sáu trăm năm đã qua... mà bóng dáng  
Của những người đã đánh đuổi quân Mông  
Còn móng-lung phảng-phất giữa non sông  
Nhu lưu-luyến đất con Hồng cháu Lạc.  
Và những đêm trời trong, mây sáng bạc,  
Tôi còn mơ thấy những bóng quân-binh  
Nếu ngọn cờ đỏ rực khắp trời xanh,  
Và hát khúc khải-hoàn rung bóng nguyệt.

## còn gì nữa

Anh còn gì để cho em  
Ngày xưa hoa cỏ đan mềm lối đi  
Bây giờ đến ngã biệt-ly  
Trăng sao trốn bỏ kinh-kỳ ngàn năm.  
Hồn anh bóng tối đem giam  
Bao giờ tìm được thiên-đàng mà vui.  
Đôi mươi gặp chuyển tàu xuôi  
Hai mươi một tuổi ngậm-ngùi xa nhau ;  
Thôi em chuyện cũ còn đâu  
Mà đem nước mắt nguyện cầu thế-nhân.  
Mình yêu nhau chỉ một lần  
Lỡ đi vào kiếp phong-trần thì thôi.  
Cúi đầu theo chiếc lá rơi  
Buồn mây lang bạt bèo trôi giữa giòng ;  
Nếu nghe bão dậy nghiêng lòng  
Đành buông tay đón mùa đông tim về.  
Thôi em đừng tiếc câu thề  
Tình yêu đã hết nhiệm-kỳ trong tim ;  
Anh còn gì để cho em  
Mà thương mà nhớ mà ghen với người.

HỒN-THU-THẢO

## phút cuối

Thôi đừng níu áo tôi ghi lại  
Người đề tôi đi kịp chuyến đò;  
Nếu xót thương đời trai biển-loạn  
Thì xin về với mấy em thơ.

Tôi không muốn khóc giờ đưa tiễn  
Người hãy về cho kịp trước đêm  
Đường tối mưa dầm chân rét mướt  
(Về đi em nhé, về đi em !)

Tôi lắng hồn nghe nhịp guốc khua,  
Người theo, tôi lại đuổi người về.  
Người về, tôi nhớ thương người quá,  
Lệ ướt bàn tay trời cũng mưa !

Ôi phút biệt-ly buồn vời-vợi  
Người đưa chi đó để tôi buồn.  
Tiếng sóng ngàn xa sầu vắng lại  
Con đò xuôi mái giữa đêm sương.

HỒN-THU-THẢO

## ngày thi của em

Chợt xót thương người yêu mình bé nhỏ  
Ngày đi thi không có một người đưa  
Nén thấy gió chiều nay cay lòng mắt  
Anh sợ rằng hôm đó trời nhiều mưa.

Em có anh mà như là không có  
Bởi vì anh làm lính ở miền xa  
Anh biết thế nên yêu em nhiều lắm  
Biệt-ly hoài, nhưng Thượng-đế chưa tha.

Chắc ngày mai trên đường vào trường học  
Thấy hoa rơi rắc đỏ lối sang hè  
Em sẽ khóc nhìn người ta đủ bạn  
Mười ngón thừa nâng vạt áo mần-mé.

Ngoài hành-lang đâu có người đứng đợi  
Tri căn khó bài toán đã sai rồi  
Tim em chết giữa u-buồn tức tưởi  
Cán bút mòn răng cắn chặt trên môi.

Thôi nghe em hãy thương đời quân ngũ  
Anh xa em biết mấy dặm đường chim  
Cũng đau-khổ khi mùa thi mang đến  
Bốn phương trời màu hoa đỏ như tim.

HỒN-THU-THẢO

HƯƠNG-VỊ XA XƯA

## *cung chúc*

### LỜI BAN BIÊN TẬP :

Đồng-Nai Văn-Tập tập 2 không phải là tập Mùa Xuân, nhưng ra nhằm dịp Xuân về.

Thay mặt Đồng-Nai Văn-Tập nhà thơ Tam-Giang có vài lời Cung Chúc Quốc-Gia và Chư-Vị Độc-Giả.

*TÂN* trào cách-mạng khắp san-hà  
*XUÂN* mới muôn nhà an lạc-ca.  
*VẠN* thái trùng-trùng như ý-nguyện,  
*PHÚC* lai điệp-điệp ánh xuân hòa.

TAM-GIANG

*mưa đêm,*

## *nhà dột*

(Trong một xóm lao-động  
ở Đô-thành Saigon)

*Trong gian nhà lá ngả màu than,  
Sống cảnh mưa đêm, thêm bẽ-bàng  
Chong-ngóc ngồi xem nước rỉ-rả,  
Chùm-nhum lại thấy ấm tâm-can.*

*Trời buồn khốc mãi, lòng ray-rứt.  
Gió thảm vang lên nổi phũ-phàng.  
Mắt-mè êm-đềm trên nệm gấm  
Ai hay kẻ trắng mắt canh tràng !*

TAM-GIANG



NHỮNG VẦN TRẠC HỌNG

*xe taxi...*

*người taxi*

*Nước ta lắm chuyện chả ai dè,  
Nhỏ bé mà nhiều kẻ vượt ve !  
Trần ngập thị-trường bao « cửa lạ »,  
Nhơn-nhờ đường phố lắm « ba-que ».*

*Thằng xe gặp vận càng vênh-váo,  
Con ở đắc-thời lại « lấy le ».  
Xe nhỏ, thuyền mảnh tham chớ khăm  
Rời ra cả thấy « sụm bà chề ».*

TAM-GIANG

SUU-TÀM VĂN-LIỆU MIỀN NAM :

AN-CU phụ-trách

—★—

Nhà thơ ần danh

**TRẦN-MINH-ĐỨC**

(1865 - 1945)

LỜI NÓI ĐẦU : Trong lúc đi dạy tại các trường Trung-học tỉnh, có dịp qua lại với nhiều nhà-thơ ần-danh nơi đồng-quê hoặc giao-du với con cháu của họ, chúng tôi thấy có nhiều người lỗi-lạc về thơ phú đối liên ; nhưng họ làm được bài nào đặc-y chuyển tay cho các bạn thân « đọc chơi », rồi cất kín vào tủ, chớ không đem in thành sách, đó là một kho tàng « vô-giá », nếu dễ thất-lạc, thì thật là đáng-tiếc. Chúng tôi có chép lại rất nhiều bài hay mà chúng tôi sẽ đăng lần-lượt trong Đồng-Nai Văn-Tập và giới-thiệu tác-giả của những bài hay.

Chúng tôi nghĩ rằng cứ sưu tầm tài-liệu văn-học, rồi sau này hoặc chính chúng ta hoặc con cháu chúng ta sẽ xếp-đặt lại trong một quyển Văn-học-sử.

Chúng tôi xin Quý Vị Độc-Giả xa gần có những văn-liệu « chưa công-bổ » gửi về cho Đồng-Nai Văn-Tập để giúp vào mục này ; điều cần-thiết là giữ đúng nguyên-tác, chớ không nên sửa-chữa, dầu có thấy chỗ nào sai về âm-luật.

Đồng thời chúng tôi cũng mong đợi thân-nhân những ca-dao, tục-ngữ, chuyện-cổ của mỗi tỉnh, mỗi vùng, miền là « chưa từng công-bố » và « xác-thực ».

Khi nhận được, Đồng-Nai Văn-Tập ghi nhận tấm lòng tương-ứng văn-chương của Quý Vị và kính biểu một số bút-phí xứng-đáng đến Quý Vị.

Kỳ này chúng tôi đăng :

1) Ông Tiều của Trần Minh-Đức, do Trần Doãn-Chấp biên-chú.

2) và bài văn-tế chữ Hán của Đinh Thời-Trung và Nguyễn Bình-Khiêm.

do giáo-sư L. V. TR. trao lại

AN CƯ phiên âm

HUỲNH-BÁ-NGHỆ dịch nghĩa

## 1) ÔNG TIỀU

Bài thơ do TRẦN DOÃN-CHẤP  
(cháu nội của Trần Minh-Đức) biên chú

*Rẫy vải riêng nhờ bắp với khoai,  
Chè rừng, cơm nguội cũng mùi lai,  
Một bầu cút kích cam xoài mít,  
Nửa tấm lang thang mưa mít nài.  
Tâm phọc, tâm phơ qua bữa trước,  
Cù lằn, cù lựa cửa cơn mai.  
Rửa tai cái tiếng nghe như két,  
Rắn rỏi làm chi võ-vẽ hoài.*

của TRẦN MINH-ĐỨC

CƯỚC CHÚ : Mọi câu trong bài thơ này đều có tên gọi của một vài thứ trái cây : Trái vải, bắp, khoai trong câu 1 ; chè rừng, trái cơm nguội trong câu 2 ; trái bầu, cam, xoài trong câu 3 ; trái mít nài trong câu 4 ; trái khổ qua trong câu 5 ; trái cù lằn, trái ô mai trong câu 6 ; trái két trong câu 7 và trái võ-vẽ trong câu 8.

## Tiểu-sử của Trần Minh-Đức :

Trần Minh-Đức tự là Nhuận-Thân, sanh năm 1865 tại xã Bình-thạnh thuộc tỉnh Biên-hòa, trong một gia-đình trung-lưu chuyên sống về nông-nghiệp, và mất năm 1945 tại quê-quán, hưởng thọ được 80 tuổi.

Nội-tổ cùng thân-phụ của ông vốn tôn-sùng giáo-lý Khổng Mạnh, nên nuôi hoài-bảo « nếu có con trai nối-dõi, cố cho theo nho-học đến bực uyên-thâm, để ra Huế dự thí, với ước-vọng ông sẽ hiển-đạt và làm quan cho triều-đình ».

Nhưng sáu năm trước khi ông ra đời, nước nhà bị người Pháp xâm-chiếm và đô-hộ. Trước cảnh biến-chuyển của thế-cuộc, nho-học suy lặn. Tuy nhiên ông cha còn nặng nghĩa quân-vương, vẫn cho ông theo học chữ nho, chứ không chịu để ông quay theo trào-lưu mới học tiếng Pháp.

Bẩm-tính thông-minh, ham học-hỏi, lại hấp-thụ một căn-bản nho-giáo vững-chắc ; mặc dầu mới có mười chín tuổi, ông đã mở trường dạy chữ nho cho dân-chúng trong làng tổng. Phương-châm xử-thể của ông là « quân-tử thành nhưn chi mỹ, bất thành nhưn chi ác » ; ông muốn truyền-bá tư-tưởng của thánh-hiền trong dân-gian để giúp nho-học khỏi bị phai-mờ.

Năm ba mươi tuổi, ông ra gánh vác việc hương-thôn và cộng-tác mấy năm trong ban hội-tề.

Sau đó một thời-kỳ, ông được cử ra dạy môn hán-văn và được bổ làm giáo-viên xã.

Có ít nhiều công-lao trong ngành giáo-dục, ông được ân-thưởng khuê-bài học-chánh.

Vốn ưa hoạt-động, mặc dầu sẵn nghề dạy học, ông vẫn không quên nghề-nghiệp của ông cha : Ông vẫn không ngại tay lấm chơn bùn, ráng tự-túc thêm trong công-việc chăm lo ruộng nương.

Ông thường được rước đi làm thầy tướng, thầy lễ để giúp việc tang lễ cho bà con trong làng tổng.

Trên địa-hạt văn-chương, với nguồn cảm-hứng dồi-dào, óc tưởng-tượng phong-phú, ông đã làm rất nhiều thơ, phú, liên, đối, văn-tế, thai nôm, thai chữ... Với tâm-hồn phóng-khoảng và hòa mình cùng các giai-tửng, ông để lại trong văn-thơ rất nhiều sắc-thái; riêng về thơ, ông đã sáng-tác ít ra trên trăm bài. Vào những năm từ 1930 đến 1935, ông viết xong 2 vở tuồng « Lục Vân Tiên » và « Hạnh Nguơn cống Hồ ».

Điều đáng tiếc là vào thời khói lửa năm 1945, nhà cửa bị thiêu hủy và những gì cấu-tạo sự nghiệp tinh-thần của ông, phần lớn, cũng không còn. Ngày nay con cháu ông chỉ còn nhớ được vài chục bài thơ của ông mà thôi.

Bài thơ « Ông Tiều » mà chúng tôi chép lại ở trên có thể phản ảnh phần nào lối-sống binh-dị và không ham danh-lợi của ông.

Lần-lượt, chúng tôi sẽ đưa ra những bài thơ khác của ông và chú-thích nguyên-do phát-sinh bài thơ.

## 2) ĐINH THỜI-TRUNG TẾ TRÌNH TRẠNG NGUYÊN VĂN NHẤT ĐẠO

(bài văn-tế chữ Hán của Đinh Thời-Trung tế Nguyễn Bình-Khiêm)

Do HUỖNH BÁ-NGHỆ dịch nghĩa

- Ô hô !
- Trà Sơn văn ám, tiền cung chi thảo mộc cái quan,  
Am thủy ba trừng, ngô đạo chi nguyên lưu nhũ cố.
- Tĩnh tư tế mỹ chi ti mao,  
Cảnh ngưng ung-dung chi Cỗn-Phũ.
- Kính duy tiên-sinh !  
Đông hải trừ tinh — Nam sơn dục tú.

— Thông minh nhĩ mục, hồng câu phú mâu bất phùng bản, xán-lạn khâm hoài, đại đạo uân tàng nguyên tự phú.

— Vạn ngôn ám tụng, học lục quán Âu, Tô, thất bộ thành chương, thi tài kiêm Lý, Đỗ.

— Diệc tạo kỳ cực, vu chánh đại quang minh, bất cực kỳ nghệ, vu từ-chương huấn-cổ.

— Nghĩa cứu thi thư lục nghệ, sanh thuyền cùng Chu-Tử chi tân nhai, lý minh Thái Ất, kinh nhiên lễ chiếu Dương Hùng chi tạng phủ.

— Kinh thiên vĩ địa, Châu Gia-Tễ chi tâm tư, tàng vãng tri lai, Thiệu Nghiêu Phu chi môn hộ.

— Đạo chi tàng mẫn phúc kinh luân, văn chi dụng hồn thân cầm-tú.

— Phi-tuấn dự ư Châu Ung, Lỗ Phán tâm hùng ký túc trường đồ, đoạt cao tiêu ư Hán tuyền Đường khoa, chí nhuệ cảm y bạch trú.

— Văn thành vị tận chúc điều chi, bảng tuệ dĩ trình văn sắc ngữ.

— Cấp tiên khóa vũ môn chi lãng, ngữ trường sĩ tử tổng tri danh, dự viên đẳng lý học chi nguyên, lưỡng quốc anh-hùng vô đối-thủ.

— Xuất hồ kỳ loại, như điều chi phượng-hoàng, như thú chi kỳ-lân, hoán hồ hữu văn, tại địa phùng sơn hà, tại thiên phùng tinh-túc.

— Thế vô bất chu, dụng vô bất cụ.

— Thánh-nhơn chi thống, tự tiên-sinh năng truyền, thánh-nhơn chi vực, duy tiên-sinh năng tổ.

— Tượng thị túy hồ kỳ đạo, môn dĩ thông Trâu Lỗ cung trượng, hồ nhiên sinh dã bất thần, thiên cư sắc Đường, Ngu vũ-trụ.

— Mạnh Đại Hiền Chiến-quốc can qua, Nhan Á Thánh Xuân Thu phong vũ.

— Chư Cát bất sinh ư Tây-Hán chi thịnh thi, Hứa Tử khước tịch cường Nguyên chi di lỗ.

— Sinh thi tiên triết thả nhiên, thiên tái hạ tiên-sinh hà phụ.

— Sự phi hoạch dĩ, tiên-sinh an-đắc bất tòng quyền, thiên thực phùng chi tiên-sinh tự thính kỳ sở thụ.

— Xích tâm tự kỷ chu toàn, khinh trọng ư tâm quyền độ.

— Kiệt chung tự bạo, khẳng lưu ngũ tự chi xa, Lương bất đắc hành, tức quyền tam lai chi lộ.

— Tri chỉ minh Lão-tử chi tiên cơ, tự đắc Lạc Thiên dân chi dật thú.

— Thi hào chư quái, thiên-địa chi bí tàng, thi-tập toàn thiên, Xuân Thu chi suy phủ.

— Lạc thiên duy thích tính ư ưu du, xúc cảnh mỗi ngụ hoài ư phúng dụ.

— Quang phong tễ nguyệt, dãng nhiên bất khả danh, trí thủy, như sơn, trác hồ hữu dư dụ.

— Hà sự phi quân, hà lạc phi đạo, kiêm chi nhậm, chi thanh, diệp hoạch hồ dĩ, nhi lạc ư nhưn, lưỡng đắc kỳ danh, kỳ thọ.

— Học phùng thiên-hạ chi sự, niên phùng thiên-hạ chi phụ.

— Quý tàng kim ngọc, não trung Hạ đỉnh Thương đôn, đảm trọng cương thường, thân thượng thiên quán địa lữ.

— Tiết di kiên bất đọa đan tâm, chi cái tráng ninh trí bạch thủ.

— Dung dĩ Kiêu, Bành tuế nguyệt, chánh thủy Châu suy ư đông giao, quyền hoài Nghiêu Thuấn quân dân, uông xúc Lô lân ư Tây thú.

— Ta thi vận chi bất tề, thức doanh hư chi hữu số.

— Vũ hầu tinh vân, bá đồ nan vọng ư hư Lư, Phu Tử phượng suy, vương đạo thủy tương ư biển Lô.

— Kinh thiên chi chí ám-đạm văn hà, dục nhật chi công y hy triều lộ.

— Phong thư khách ai tư vị dĩ, hữu tâm hoài thương lĩnh chi bạch my.

— Hiến ngôn nhưn chiêm ngưỡng vô nhai, hà xứ tầm Châu tường chi hoàng cầu.

— Cảm tiên-sinh giả, sơn-hà giai biến sắc, thủy hàm ngọc lệ ba ba.

— Tư tiên-sinh giả, trùng nghĩ diệp thương tâm, chu kết sâu ty lữ lữ.

— Thiên tử dĩ hạ, bồi thiết du du, bách thế nhi kim, nhiên hoài dĩ dĩ,

— Dĩ yên tai !

— Hương yền lãnh-đạm, giảng thượng nhàn từ, hoa thảo sam si, thôn đầu tộ vũ.

— Song phong văn bút ám nghi trác lập chi chân tung, thiên lý đại đề nhận thị nhàn du chi cố bộ.

— Phiên thị chi nhật kỳ y cựu, thị thượng hành nhưn huyền-nào, khái tiên-sinh chi âm hưởng dĩ bất văn, phạt tự chi cơ chỉ như tân, tự trung di tượng đoan-nghiêm, nhà tiên-sinh chi dung-nghi như hữu đồ.

— Thạch bi nãi tiên-sinh sở chế dã, mộ tiên-sinh nhi dục cầu kỳ tích tất tự ngân thâm thiên, dài phong thạch điện, tàn bi, dong thụ nãi tiên-sinh sở thực dã, mộ tiên-sinh nhi dục tức kỳ chân, tắc điều diệp tiêu sơ, tuyết nhiệm chi đầu song lão thụ.

— Hàn giang nãi tiên-sinh sở cư dã, vọng tiên-sinh ư giang chi trung hề, chỉ kiến giang chi tịch, giang chi triều, Bạch-vân nãi tiên-sinh tự hiệu dã, vọng tiên-sinh ư vân chi thượng hề, chỉ kiến vân chi tán, vân chi tụ.

— Nhiên nhi, khởi duy vân tai? Tiên-sinh kỳ thu dương; khởi duy giang tai? Tiên-sinh kỳ giang Hán, tiên-sinh chi danh thường tự tại, tắc thu dương chi trường chiếu, giang Hán chi trường lưu; khởi duy thu tai? Tiên-sinh kỳ lâm tâu; khởi duy thạch tai? Tiên-sinh kỳ Thái-sơn; tiên-sinh chi uyển nhiên tồn, tắc lâm tâu chi thường vinh, Thái-sơn chi thường cố.

— Cốt khả mai dã nhi tiên-sinh chi danh bất mai; quan khả hủ dã, nhi tiên-sinh chi danh bất hủ.

— Triều dã mê dương cực, cố bất túc dĩ tồn tiên-sinh dã, nhi tiên-sinh bất dĩ thị phùng long ố; đạo-tặc vô lương-tâm, cố bất túc dĩ kinh tiên-sinh dã, nhi tiên-sinh bất dĩ thị phùng hỷ nộ.

— Hồn nhiên thiên-lý, hà oán hà vu; thuận hồ đạo tâm, vô hiểu, vô ố.

— Tiên-sinh chi tiết, ly hồ thu lệ nghiêm ngưng; tiên-sinh chi đức thuận hồ xuân phong hòa hủ.

— Tiên-sinh chi học, Châu, Trinh, Trương, Chu; tiên-sinh chi thống, Vũ, Thang, Văn, Võ.

— Nhơn tâm hàn sương, tiên-sinh phùng liệt tinh; nhơn tâm đời ba, tiên-sinh phùng chỉ trụ.

— Vô thiếu tà tịch, thị tiên-sinh chi môn; bất phùng khúc kinh thị tiên-sinh chi lộ.

— Tiên-sinh chi hành giả, bất lập dị dĩ phùng ly; tiên-sinh chi tàng giả, bất huyền ngọc dĩ cầu thu.

— Đàm tiên-sinh đạo-đức, tưởng như mục chi kiến, nhĩ chi văn; tụng tiên-sinh văn-chương, bất giác túc chi thao, thủ chi vũ.

— Ân đăng-khoa thực-lục, tiên-sinh tính tự, ảnh ư xích độc giản biên.

— Duyệt ký khắc chư thi, tiên-sinh chi công-danh các đặt ư trường thiên đoản cú.

— Tiên-sinh chi tồn dã, thiên-hạ đạt tôn; tiên-sinh chi một dã, hậu nhơn vô độ.

— Bách thể như nhất nhật, dĩ viễn nhi dĩ tân; thiên tải như nhất niên, khả kính nhi khả mộ.

— Tổ tự tiền triều nghĩa lý, quảng khai đạo học chi uyển nguyên; hất kim nam quốc tác thành, quân nhập tiên-sinh chi qui-cử.

— Ấp dư huy nhi di thiết đảm hoài; ngưỡng linh văn nhi át thẳng hạt chú.

*Dịch nghĩa :*

**Đạo văn-tế của Đỉnh Thời-Trung tế cụ Trạng Trình**

— Than ôi !

— Đỉnh Trà-sơn mây ám, cỏ cây lớp trước thay màu ; dòng Am-thủy sóng êm, nguồn mạch Đạo nhà như cũ.

— Khoan thai lẳng xiêm-áo thoáng cao trông ; lộng-lẫy nếp tư-mao ngui lẳng nhớ.

— Kính duy Tiên-sinh ! Kính duy Tiên-sinh !

— Tinh-hoa Đông-Hải chứa đờn ; linh-tú Nam-sơn kết-tụ.

— Thọ phú bầm Hồng-quân chẳng kém, tai mắt cực thông-minh ; chứa kho tàng Đại-Đạo thật giàu, khâm-hoài luôn rục-rỡ.

— Muôn kinh nhuần đọc, sức học sách Âu, Tộ ; bầy bước nên bài, tài thơ ngang Lý, Đỗ.

— Đã tốt cùng sự học, đời-dào chánh-dại quang-minh ; không câu buộc nơi nghề, gọt dũa từ-chương huấn-hỗ.

— Sáu bộ thi thơ tím võ nghĩa, mé bờ Chu-Tử chóng thuyền sang ; trọn kinh Thái Ất nghiệm rành câu, gan ruột Dương Hùng soi đước rõ.

— Ngang trời đọc đất, với Chu Trùng Tế đồng tâm ; xét trước biết sau, cùng Thiệu Nghiêu Phu một ngõ.

— Đạo chứa đôn một bung kinh-luân; văn phát họa toàn thân cảm tử.

— Rền danh tuần nơi trường Ung Châu, Cung Phán Lô, đường xa vó ký nức lòng hâm; đoạt bảng cao trong khoa tuyền Hán, lớp thi Đường, áo gấm ban ngày nung chi mộ.

— Đuốc ba cây chưa cạn, khi văn nọ đã thành; mây năm sắc hiện bảy lúc bảng kia nêu rõ.

— Sóng võ môn vượt cấp, năm trường sĩ-tử thấy tri danh; nguồn lý học vang đôn hai nước anh-hùng không đối-thủ.

— Văn-chương chói rạng, như non sông nơi mặt đất, như tinh-tú ở lưng trời; bảy loạt vượt cao, như phượng-hoàng trong loài chim, như kỳ-lân trong loài thú.

— Thề, khắp đủ từng nơi; dụng, thông đều mọi chỗ.

— Mỗi giềng Tiên Triết, tự Tiên-sinh được truyền; bờ cõi Thánh-nhơn chỉ Tiên-sinh được thấu.

— Những tưởng nghiền tinh mới Đạo, Cung trường Trâu, Lô cửa đà thông; ngờ đâu sanh chẳng gặp thời, vũ-trụ Đường, Ngu trời vợi bỏ.

— Mạnh Đại Hiền trong con Chiếu-Quốc một can qua; Nhan Á-thánh giữa tuổi Xuân Thu đầy mưa gió.

— Gia Cát chẳng sanh khi Tây Hán thanh-hùng; Hứa Tử lại gặp buổi cường Nguyên man-rợ.

— Một kiếp sanh, Tiên Triết vẫn như kia; Nghìn năm cách, Tiên-sinh nào phụ đó.

— Việc cùng chẳng đã, Tiên-sinh đành phải tưng quyền; mệnh tự trời xui, Tiên-sanh nghe theo sở thọ.

— Tầm thước tự mình văn xây; khinh trọng do tâm cân độ.

— Như ông Y, thấy vua Kiệt không chừa thói bạo, đành ngừng xe « ngũ trụ » toan phương; tựa thầy Mạnh, ở nước Lương khó phở Đạo lành, mới dấy cô « tam lai » tìm chỗ.

— Rõ thấu Tiên cơ Lão-tử câu tri chỉ đã nhuần; vui theo dật thú Thiên dân niềm tự túc hăng thủ.

— Thi, hào mọi quẻ, sự tàng, cơ bí, chốt then trời đất gồm thu; thi-tập toàn thiên, nhất búa, áo hoa, bao biếm Xuân Thu chứa rõ.

— Vui trời, thuận mệnh, luôn giữ tinh ưu-du; xúc cảnh vịnh ngâm hăng ngụ lời phúng dụ.

— Trăng thanh gió mát, mênh-mang không thể xưng danh; nước trí non nhơn sồ-sộ có dư rộng chỗ.

— Thờ ai cũng là vua, vui đâu cũng là Đạo, một mình kiêm cả « Nhậm » và « Thanh »; vừa đặng ở nơi minh, vừa đẹp ở nơi người, hai phía vẹn gồm danh lẫn thọ.

— Học, đáng cho thiên-hạ kính bậc thầy; tuổi, đáng được nhơn sanh tôn hàng, bỏ.

— Tử-đầy kim ngọc, đôn Thương, đỉnh Hạ, ngực đôn chung; gánh nặng cang-thường dấp đất mảo trời mình giữ đủ.

— Tiết càng bền không mở tấm đan tâm; chí nức mạnh xa chi chòm bạch thủ.

— Cũng tưởng dây tuế nguyệt Kiều, Bành còn dư đề, chính dành áo Cồn cõi Đông-giao; không ngờ cảnh quân dân Nghiêu, Thuấn nặng hoài mong, bỗng vội sẵn lân miền Tây Lô.

— Than ôi, thời vận bất tề; mới biết dinh hư có số.

— Quan Võ Hầu lúc ngôi sao lặng khuất, khó mong nghiệp Bá dựng dòng Lưu; Đức Phu Tử khi chim phượng suy rồi, ai giúp đạo vương xây nước Lô.

— Ráng chiều ảm-đạm kinh thiên chí nọ phối-pha  
sương sớm thừa mờ, đục nhứt công kia gát bỏ.

— Sự thương nhớ khách phong thơ còn mãi, có lòng  
mong người niên-trưởng núi Thương xưa; tâm chiêm  
ngưỡng kẻ hiển ngôn không cùng, nơi đâu kiếm bậc lão  
bồ tường Châu cũ.

— Cảm Tiên-sanh non sông đều biến-sắc, nước deo  
lệ ngọc dâng trào; nhớ Tiên-sanh sáu bộ cũng đau lòng  
nhện kết tơ cũng sàu giăng tủa.

— Ngàn năm sau thêm tha-thiết dầu-dầu; trăm đời  
tôi vẫn đeo đai ủ-rủ!

— Ôi thôi!

— Trên sông chùa vắng, lạnh-nhật khói hương;  
đầu xóm miếu hư so-le hoa cỏ.

— Đồi chòm tháp bút, ngỡ là đứng sừng đầu người  
xưa; ngàn dặm đê dài, ấy chính đạo chơi chơn bước  
cũ.

— Kia! Chợ búa phiên kỳ theo lệ cựu, trên chợ  
hành nhân ăm-i, ngùi nhớ Tiên-sanh tiếng nói chẳng  
còn nghe; nọ chùa-chiền nề-nếp giữ như tân, trong  
chùa di-tượng đoan-nghiêm, nhắc thấy Tiên-sanh dung-  
nghị đường liếc rõ!

— Hòn bia thạch chính Tiên-sanh chế-tạo, nhớ Tiên-  
sanh muốn tìm ra dấu cũ, thời tổ mờ nét chữ, rêu phong  
mặt đá một tàn bia; cụm cây xanh chính Tiên-sanh vun  
trồng, nhớ Tiên-sanh muốn dò lại điểm « chân » thì xo-  
xác lá chồi tuyết nhuộm đầu cành đôi lão thọ.

— Hàng giang nơi cư ngụ Tiên-sanh thuở trước, mong  
Tiên-sanh theo ngọn sông chừ, chỉ nhìn sông hết lớn sang  
rông; Bạch-vân là bút-hiệu Tiên-sanh khi xưa, mong Tiên-  
sanh theo cụm mây chừ chỉ thấy mây khi tàn lúc tụ.

— Nhưng mà, nào phải chỉ như cụm mây kia đâu?  
Tiên-sanh lại là bóng Thu dương; nào phải chỉ như ngọn  
sông kia đâu? Tiên-sanh lại là sông giang Hồn; danh  
Tiên-sanh còn thì bóng Thu dương vắng-vặc chiếu, sông  
giang Hồn vắng-vặc trôi; nào phải chỉ như bụi cây kia  
đâu? Tiên-sanh lại là ven rừng rậm; nào phải chỉ như  
tảng đá kia đâu? Tiên-sanh lại là núi Thái-sơn; Đạo Tiên-  
sanh vững, thì ven rừng rậm luôn luôn tươi, núi Thái-sơn  
luôn luôn sộ.

— Năm xương tàn có thể lấp mà danh Tiên-sanh không  
thể chôn; cỗ áo quan có thể tàn mà danh Tiên-sanh không  
thể hủ.

— Ngoài nội trong triều say thế cuộc, dầu cho ai thất lễ  
Tiên-sanh không lấy thế làm cao, trọng hoạc thấp hèn;  
phường gian, bọn cướp mất lương-tâm, dầu có kẻ bất cung,  
Tiên-sanh không vì kia mà mừng-vui hay phân-nộ.

— Thấm nhuần thiên-lý đầu phiên-trách, đầu oán-  
hờn; thuận-túy đạo tâm không đắm thương không ghét bỏ.

— Tiết-tháo Tiên-sanh cao vọi, đường sương thu  
đòng-đặc oai-nghiêm; đức-tánh Tiên-sanh hậu-thuần tựa  
gió xuân chan-hòa ấp-ủ.

— Sách Tiên-sanh học, do nơi Chu, Trình, Trương,  
Chu; mối Tiên-sanh truyền chính của Võ, Thang, Văn,  
Vũ.

— Nhơn tâm như làn sóng lữ, Tiên-sanh dường  
trụ đá chặt bền; nhơn tâm như đám sương mờ, Tiên-  
sanh tựa ngôi sao sáng tỏ.

— Không hề rẽ tắt, chính Tiên-sanh chọn lối đi;  
chẳng chút dầy dò chỗ Tiên-sanh làm cửa ngõ.

— Sở hành của Tiên-sanh không lập-dị đề cầu cao;  
sở tàng của Tiên-sanh không chung ngọc hồng bán sộ.

— Đạo-đức Tiên-sanh bàn đến, tưởng chừng như mắt thấy tai nghe; văn-chương Tiên-sanh đọc qua, không ngờ lại chơn quơ tay múa.

— Xem đăng-khoa thực-lực, tuổi tên Tiên-sanh lòa trong bản mẫu tập gom; đọc những thơ đã in, công-danh Tiên-sanh ngập cả trường-thiên đoán cú.

— Tiên-sanh còn thiên-hạ thấy tôn-sùng; Tiên-sanh mất, hậu-nhơn đều nhắc-nhở.

— Trăm đời như một buổi, càng xa nhưng vẫn càng lâu: nghìn thuở như một năm, đáng kính lại thêm đáng mộ.

— Nghĩa lý Tiên Triều suy trở ngược, vực nguồn Đạo-học rộng khai nền; tác thành Nam-quốc gấm ngày nay, qui-cử Tiên-sanh đều rập khỏ.

— Vái dư huy tha-thiết sự chiêm hoai; ngược linh vạn xiết bao lòng quyến chú.

**HUỲNH BÁ-NGHỆ** dịch nghĩa

**ĐỊA-CHỈ LIÊN-LẠC :**

Có gì, xin viết thư cho

**Ông AN CƯ**

393B, đại lộ Trần Hưng-Đạo

— SAIGON —

**GIÁ NHỨT ĐỊNH : 24\$**

**CÔNG SỞ : 48\$**